

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## HỒ SƠ

THIẾT KẾ KỸ THUẬT VÀ DỰ TOÁN  
CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 2 NĂM 2025  
CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN  
ĐỘNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐCKNT ngày tháng năm 2025  
của Giám đốc Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong)*

**1. Địa điểm:** Khoảnh 57 - tiểu khu 444B; các khoảnh 36, 47 - tiểu khu 445; khoảnh 60 - tiểu khu 451A; khoảnh 63 - tiểu khu 451B; khoảnh 68 - tiểu khu 452 xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình).

**2. Diện tích:**

Diện tích thiết kế: 32,00 ha  
Diện tích trừ bỏ: 2,00 ha  
Diện tích thi công: 30,00 ha

Quảng Trị, năm 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## HỒ SƠ

THIẾT KẾ KỸ THUẬT VÀ DỰ TOÁN  
CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 2 NĂM 2025  
CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN  
ĐỘNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐCKNT ngày tháng năm 2025  
của Giám đốc Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong)

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	CHỦ ĐẦU TƯ	CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

Quảng Trị, năm 2025

**BÁO CÁO**  
**THIẾT KẾ KỸ THUẬT VÀ DỰ TOÁN**  
**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 2 NĂM 2025**  
**CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN**  
**ĐỘNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG**

**1. Tên công trình:** Trồng rừng thay thế đợt 2 năm 2025

**2. Mục tiêu:** Trồng rừng thay thế diện tích chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật, ổn định diện tích rừng toàn tỉnh.

**3. Địa điểm:** Tại khoảnh 57 - tiểu khu 444B; các khoảnh 36, 47 - tiểu khu 445; khoảnh 60 - tiểu khu 451A; khoảnh 63 - tiểu khu 451B; khoảnh 68 - tiểu khu 452 xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình).

**4. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong.

**5. Cơ sở pháp lý và tài liệu khảo sát thiết kế**

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025;

Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về Quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ lao động thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc, Thông tư liên bộ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTĐ ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) về việc hướng dẫn chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân;

Căn cứ Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12714-15:2021 Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài bản địa - Phần 15: Lim xanh;

Căn cứ Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 14290-1:2024 Công trình lâm sinh - Khảo sát và thiết kế - Phần 1: Trồng rừng trên cạn;

Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-LNPTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm) ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho 20 loài cây trồng lâm nghiệp chính;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị) về việc ban hành hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị) về việc phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Quảng Bình năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1861/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị) về việc giao kế hoạch Trồng rừng thay thế đợt 2 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị) phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Văn bản số 131/UBND-NNMT ngày 17/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc thông báo số liệu hiện trạng rừng năm 2024 tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Công văn số 1040/SNNMT-CCKL ngày 12/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc áp dụng đơn giá cây giống để xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán trong công trình lâm sinh;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-ĐCKNT ngày 08/8/2025 của Giám đốc Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán, gói thầu Tư vấn thiết kế kỹ thuật và lập dự toán công trình Trồng rừng thay thế đợt 2 năm 2025;

Căn cứ Hợp đồng tư vấn số 16/2025/HĐTV ngày 20/8/2025 giữa Ban Quản lý Khu DTTN Động Châu - Khe Nước Trong và Trung tâm Quy hoạch thiết kế Nông, lâm, thủy sản về Gói thầu Tư vấn thiết kế kỹ thuật và lập dự toán Công trình Trồng rừng thay thế đợt 2 năm 2025;

Căn cứ Hợp đồng tư vấn dịch vụ thẩm định giá số 407/2025/195.1/HĐ-DEAPP ngày 29/8/2025 giữa Công ty TNHH Thẩm định giá Delta và Ban Quản lý Khu DTTN Động Châu - Khe Nước Trong;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 407/2025/195.1/DEAPP ngày 06/9/2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá Delta.

## **6. Khái quát điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội**

### **6.1. Vị trí địa lý**

Hiện trường thiết kế trồng rừng thay thế tại 08 lô thuộc khoảnh 57 - tiểu khu 444B; các khoảnh 36, 47 - tiểu khu 445; khoảnh 60 - tiểu khu 451A; khoảnh 63 - tiểu khu 451B; khoảnh 68 - tiểu khu 452 xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình).

### **6.2. Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì**

6.2.1. *Đặc điểm địa hình:* Địa hình khu vực khảo sát thiết kế thuộc dạng đồi núi, có độ dốc từ 11 - 25<sup>0</sup>.

- Độ cao tuyệt đối bình quân: 195 m.

- Độ cao tương đối bình quân: 105 m.

- Độ dốc bình quân: 18<sup>0</sup>

6.2.2. *Đất đai:* Loại đất tại khu vực thiết kế chủ yếu là đất thịt trung bình, độ dày tầng đất  $\geq 40\text{cm}$ , tỷ lệ đá lẫn, kết von từ 20 - 30%.

6.2.3. *Thực bì:* Thực bì khu vực đưa vào thiết kế trồng rừng thuộc loại thực bì cây bụi, dây leo với các loài cây ưu thế là Ngây, Giang, Mây, Chuối, Mua, Ba bét,... có chiều cao bình quân 1,1 - 2,0m, tỷ lệ che phủ 60-70%. Ngoài ra, trên hiện trường có một số cây gỗ mọc rải rác, theo cụm.

### **6.3. Tình hình khí hậu, thủy văn**

6.3.1. *Khí hậu:* Khu vực thiết kế nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có 2 mùa rõ rệt:

- Mùa khô: Từ tháng 3 đến tháng 8. Nhiệt độ không khí cao, chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam, thời tiết thường khô nóng kéo dài.

- Mùa mưa: Từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau. Thời gian này chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, thời tiết thường lạnh, mưa nhiều, độ ẩm không khí cao, nhiệt độ thấp có khi xuống 15-18<sup>0</sup> C.

- Nhiệt độ trung bình năm: 24,4<sup>0</sup>C, cao nhất 41<sup>0</sup>C, thấp nhất 12<sup>0</sup>C.

- Lượng mưa bình quân năm 2.200 mm, có nơi đạt trên 2.500 mm, độ ẩm không khí 80%; lượng mưa phân bố không đều, thường tập trung vào các tháng 10, 11 và 12. Đây là giai đoạn thích hợp để trồng cây.

- Gió bão: Có 2 loại gió chính.

+ Gió Tây Nam khô nóng thịnh hành từ tháng 3 đến tháng 8.

+ Gió mùa Đông Bắc thịnh hành từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau.

6.3.2. *Thủy văn:* Khu vực thiết kế trồng rừng thuộc lưu vực sông Son là một nhánh đầu nguồn sông Gianh, lưu vực tương đối rộng, vào mùa mưa nước lớn, dòng chảy mạnh cho nên việc đi lại hết sức khó khăn.

### **6.4. Điều kiện kinh tế - xã hội**

- Xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị có diện tích đất Lâm nghiệp chiếm tỷ lệ khá lớn so với tổng diện tích tự nhiên, trong đó có một phần diện tích rừng tự nhiên quy hoạch rừng sản xuất do BQL Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu -

Khe Nước Trong quản lý. Đây là diện tích rừng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước cho các hồ đập thủy lợi trên địa bàn. Cung cấp nước cho các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp của người dân tại các khu vực lân cận.

- Trên địa bàn có nhiều bản, làng của đồng bào các dân tộc sinh sống gần rừng, nhận thức của người dân về vai trò và tác dụng của rừng còn hạn chế, ý thức và trách nhiệm bảo vệ rừng chưa cao.

- Những năm gần đây, được sự quan tâm của nhà nước cơ sở hạ tầng đã phát triển đáng kể, một số tuyến đường chính được bê tông hóa, hệ thống nước sạch sinh hoạt về đến các bản, hộ gia đình để sử dụng. Hệ thống giáo dục y tế, truyền thông, thông tin được đầu tư cơ bản, bước đầu đảm bảo nhu cầu cuộc sống của người dân. Tuy nhiên cơ sở hạ tầng lâm nghiệp còn nhiều hạn chế và khó khăn, các tuyến đường lâm nghiệp tuy được xây dựng nhiều nhưng chỉ tập trung ở một số khu vực gần bìa rừng, chất lượng đường thấp, vào mùa thường bị sạt lở, ngập úng, lầy lội nên việc đi lại còn rất khó khăn.

## **7. Nội dung thiết kế**

### **7.1. Đối tượng thiết kế trồng rừng**

- Đối tượng thiết kế: Là đất chưa có rừng (diện tích khác) thuộc lâm phần do Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong quản lý. Đối chiếu với Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 thì toàn bộ diện tích thiết kế thuộc quy hoạch rừng sản xuất.

- Hiện trạng: Đất có cây bụi, dây leo, mật độ cây tái sinh mục đích có chiều cao > 0,5 m dưới 500 cây/ha, không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng. Loài cây tái sinh chủ yếu là Trường, Huỳnh, Ngát, Gội, Trâm, Côm, Táu,... Ngoài ra, trên hiện trường có một số cây gỗ mọc rải rác, theo cụm.

*(Chi tiết xem Biểu 3 đính kèm hồ sơ)*

Đối chiếu với các thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh thì đối tượng thiết kế đảm bảo đưa vào trồng rừng sản xuất theo quy định.

### **7.2. Địa danh, diện tích, loại rừng, đối chiếu kết quả cập nhật theo dõi biến biến rừng**

7.2.1. *Địa danh:* Tại 08 lô thuộc khoảnh 57 - tiểu khu 444B; các khoảnh 36, 47 - tiểu khu 445; khoảnh 60 - tiểu khu 451A; khoảnh 63 - tiểu khu 451B; khoảnh 68 - tiểu khu 452 xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình).

7.2.2. *Diện tích, loại rừng:*

\* *Diện tích:*

- Diện tích thiết kế: 32,00 ha.
- Diện tích trừ bỏ: 2,00 ha.
- Diện tích thi công: 30,00 ha.

\* *Loại rừng:* Diện tích thiết kế trồng rừng thay thế thuộc quy hoạch rừng sản xuất theo Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Chi tiết thể hiện theo bảng sau:

**Bảng 01: Địa danh, diện tích thi công trồng rừng**

TT	Đơn vị hành chính	Địa điểm			Diện tích (ha)			Quy hoạch 3 loại rừng
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thiết kế	Trừ bỏ	Thi công	
Σ	Xã Kim Ngân	5 TK	6 Kh	8 lô	32,00	2,00	30,00	Rừng sản xuất
1		444B	1 Kh	1 lô	4,48	0,40	4,08	
1.1			57	1 lô	4,48	0,40	4,08	
2		445	2 Kh	2 lô	7,31	0,56	6,75	
2.1			36	1 lô	2,27	0,26	2,01	
2.2			47	1 lô	5,04	0,30	4,74	
3		451A	1 Kh	2 lô	8,15	0,40	7,75	
3.1			60	2 lô	8,15	0,40	7,75	
4		451B	1 Kh	1 lô	0,74	0,04	0,70	
4.1			63	1 lô	0,74	0,04	0,70	
5		452	1 Kh	2 lô	11,32	0,60	10,72	
5.1			68	2 lô	11,32	0,60	10,72	

(Chi tiết xem Biểu 1 đính kèm hồ sơ)

7.2.3. *Đối chiếu kết quả cập nhật theo dõi diễn biến rừng:* Đối chiếu với kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2024 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị) phê duyệt tại Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 và Văn bản số 131/UBND-NNMT ngày 17/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị thì trong tổng số diện tích 32 ha thiết kế Trồng rừng thay thế đợt 2 năm 2025 theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Quyết định số 1861/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong có: 1,57 ha rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh và nửa rụng lá trung bình (TXB); 10,88 ha rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh và nửa rụng lá nghèo (TXN); 9,46 ha rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh và nửa rụng lá nghèo kiệt (TXK); 4,74 ha rừng gỗ trồng núi đất (RTG); 5,25 ha diện tích núi đất (DT1) (nay là diện tích khác); 0,1 ha diện tích đất khác (DKH) (nay là diện tích khác). Tuy nhiên hiện trạng thực tế là diện tích khác (DTK) thuộc đối tượng diện tích

chưa có rừng với thực bì là cây bụi, dây leo, trên hiện trường có một số cây gỗ mọc rải rác, theo cụm. Do đó, để có cơ sở thi công trồng rừng, đề nghị Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong báo cáo cơ quan thẩm quyền để cập nhật diễn biến rừng phù hợp với hiện trạng thực tế.

*(Chi tiết xem Phụ lục 2 đính kèm hồ sơ)*

### **7.3. Tình hình đất đai, thực bì, độ dốc, cự ly di chuyển**

#### **7.3.1. Đất đai**

Loại đất tại khu vực thiết kế là đất thịt trung bình, độ dày tầng đất  $\geq 40\text{cm}$ , tỷ lệ đá lẫn, kết von từ 20 - 30%, độ nén hơi chặt, tỷ lệ đá nổi khoảng 10%, bề mặt bị xói mòn ở mức độ trung bình. *Đối chiếu với “Bảng phân loại đất trồng rừng” tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thì đất thuộc nhóm 3.*

#### **7.3.2. Thực bì**

Thực bì khu vực đưa vào thiết kế trồng rừng thuộc loại thực bì cây bụi, dây leo với các loài cây ưu thế là Ngáy, Giang, Mây, Chuối, Mua, Ba bét,... có chiều cao bình quân 1,1 - 2,0m, tỷ lệ che phủ 60-70%. Ngoài ra, trên hiện trường có một số cây gỗ mọc rải rác, theo cụm. Đề nghị đơn vị thi công khi xử lý thực bì và chăm sóc rừng trồng cần chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có).

*Căn cứ kết quả khảo sát trên, đối chiếu với “Bảng phân loại nhóm thực bì phát vỡ” tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thì thực bì thuộc nhóm 2.*

#### **7.3.3. Độ dốc:**

Các lô thiết kế trồng rừng có độ dốc bình quân từ  $11^0$  đến  $25^0$ , cụ thể chia làm 02 nhóm như sau:

- *Nhóm 1 (có độ dốc  $<20^0$ ):* Gồm lô 1 - khoảnh 47 - tiểu khu 445; các lô 1, 2 - khoảnh 60 - tiểu khu 451A và lô 1 - khoảnh 63 - tiểu khu 451B xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình), có tổng diện tích thi công 13,19 ha.

- *Nhóm 2 (có độ dốc từ  $20^0$  đến  $25^0$ ):* Gồm lô 1 - khoảnh 57 - tiểu khu 444B; lô 2 - khoảnh 36 - tiểu khu 445 và các lô 1, 2 - khoảnh 68 - tiểu khu 452 xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình), có tổng diện tích thi công 16,81 ha.

**7.3.4. Cự ly di chuyển:** Căn cứ kết quả khảo sát, toàn bộ khu vực thiết kế trồng rừng có cự ly di chuyển  $<1,0$  km.

*(Chi tiết xem Biểu 2 đính kèm hồ sơ)*

### **7.4. Công thức, phương thức, phương pháp, mật độ và cự ly trồng**

7.4.1. *Công thức trồng*: Trên toàn bộ diện tích thi công để trồng rừng được bố trí trồng theo công thức A: Trồng thuần loài cây Lim xanh (*Erythrophloeum for-dii*).

7.4.2. *Phương thức, phương pháp trồng*

- *Phương thức trồng*: Trồng thuần loài cây Lim xanh. Cây giữa các hàng được bố trí theo hình nanh sấu.

- *Phương pháp trồng*: Trồng thủ công.

7.4.3. *Mật độ và cự ly trồng*

- *Mật độ trồng*: 1.111 cây/ha.

- *Cự ly trồng*:

+ Cự ly hàng: 3,0 m.

+ Cự ly cây trong hàng: 3,0 m.

(Chi tiết xem Biểu 4 và Phụ biểu 1 đính kèm hồ sơ)

### 7.5. *Tiêu chuẩn và số lượng cây giống*

Cây con đưa vào trồng phải đảm bảo tiêu chuẩn theo quy phạm kỹ thuật quy định đối với từng loài cây; cây sinh trưởng bình thường, cân đối; không cong queo, sâu bệnh, trầy xước, dập nát, cụt ngọn, vỡ bầu; có hồ sơ chứng minh nguồn gốc theo quy định.

7.5.1. *Tiêu chuẩn cây giống*

*Lim xanh gieo ươm từ hạt*:

- Tuổi cây 18 - 24 tháng;

- Chiều cao vút ngọn không tính bầu (Hvn):  $\geq 40$ cm;

- Đường kính cổ rễ (Dcr):  $\geq 0,7$ cm;

- Cỡ bầu: 10cm  $\times$  16cm.

7.5.2. *Số lượng cây giống*

Tổng số lượng cây giống: 38.330 cây/30,00 ha (kể cả trồng dặm).

### 7.6. *Phát dọn thực bì và làm đất trồng rừng*

7.6.1. *Phát dọn thực bì*

Trước khi phát dọn thực bì phải báo cáo cơ quan chức năng trên địa bàn để giám sát theo đúng quy định.

- *Phương thức*: Phát dọn thực bì theo băng, băng phát theo đường đồng mức rộng 1,5 m, băng chừa rộng 1,5 m.

- *Phương pháp*: Phát dọn thực bì thủ công. Phát sát gốc, băm dập thành những đoạn ngắn, xếp gọn sát 2 bên băng chừa (không đốt). Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có).

- *Thời gian xử lý*: Trước khi trồng rừng 1 - 2 tháng.

7.6.2. *Làm đất trồng rừng*

- *Phương thức*: Làm đất cục bộ theo hố.

- *Phương pháp:*

+ **Cuốc hố:** Cuốc hố thủ công. Cuốc hố giữa băng phát theo đúng cự ly và bố trí theo hình nanh sấu giữa các hàng. Đập đất nhỏ để trên mặt hố, lớp đất mặt để ngược dốc so với hố đào, lớp đất phía dưới hố để phía đối diện. Kích thước hố: 40cm x 40cm x 40cm.

+ **Lấp hố:** Dùng cỏ xung quanh miệng hố, đập nhỏ những cục đất to, cuốc xới đất mặt và lấp hố: cho lớp đất mặt xuống đáy hố, sau đó cho hết đất vào đáy hố và lấp đất gần ngang miệng hố.

- *Thời gian:*

+ Cuốc hố trước khi trồng 15 - 30 ngày.

+ Lấp hố trước khi trồng 05 - 10 ngày.

*(Chi tiết xem Biểu 4 đính kèm hồ sơ)*

### **7.7. Thời vụ và thời tiết trồng**

Trồng vào vụ Thu Đông (tháng 10 - 12 năm 2025) khi thời tiết thích hợp.

### **7.8. Kỹ thuật trồng**

- Chọn những ngày có thời tiết râm mát hoặc có mưa nhỏ, không có gió heo đê trồng.

- Trước khi trồng phải tháo bỏ vỏ bầu, không được làm vỡ bầu hay biến dạng bầu.

- Trồng thủ công: Dùng cuốc hoặc bay đào một lỗ có kích thước lớn hơn bầu cây ở giữa hố đã lấp. Đặt cây con đã được tháo vỏ bầu ngay ngắn vào giữa hố, giữ cây thẳng, cổ rễ nằm hơi thấp so với mặt đất tự nhiên khoảng 3-5 cm, lấp toàn bộ số đất trên miệng hố rồi nén chặt xung quanh và phía trên thành hình mu rùa xung quanh gốc cao trên cổ rễ 2-3 cm để giúp cây đứng vững.

### **7.9. Chăm sóc rừng mới trồng**

7.9.1. *Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ nhất:* Chăm sóc 02 lần.

\* *Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp:*

- *Trồng dặm:* Tiến hành kiểm tra, trồng dặm những cây bị chết, sửa lại những cây bị nghiêng ngã, thay thế những cây còi cọc, bị bệnh hoặc hư hại theo đúng mật độ quy định (Tiêu chuẩn cây con đem trồng dặm quy định như đối với cây trồng chính).

- *Phát chăm sóc:* Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm đập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

- *Xới vun gốc:* Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m, đất xới sâu 7 - 10cm, gốc vun đất hình mu rùa trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m.

\* *Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp:*

- *Phát chăm sóc*: Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

- *Xới vun gốc*: Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m, đất xới sâu 7 - 10cm, gốc vun đất hình mu rùa trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m.

7.9.2. *Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ hai*: Chăm sóc 02 lần.

\* *Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp*:

- *Trồng dặm*: Tiến hành kiểm tra, trồng dặm những cây bị chết, sửa lại những cây bị nghiêng ngã, thay thế những cây còi cọc, bị bệnh hoặc hư hại theo đúng mật độ quy định (Tiêu chuẩn cây con đem trồng dặm quy định như đối với cây trồng chính).

- *Phát chăm sóc*: Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

- *Xới vun gốc*: Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m, đất xới sâu 7 - 10cm, gốc vun đất hình mu rùa trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m.

\* *Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp*:

- *Phát chăm sóc*: Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

- *Xới vun gốc*: Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m, đất xới sâu 7 - 10cm, gốc vun đất hình mu rùa trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m.

7.9.3. *Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ ba*: Chăm sóc 02 lần.

\* *Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp*:

- *Phát chăm sóc*: Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

- *Xới vun gốc*: Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m, đất xới sâu 7 - 10cm, gốc vun đất hình mu rùa trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m.

\* *Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp*:

- *Phát chăm sóc*: Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác,

theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

- *Xới vun gốc*: Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m, đất xới sâu 7 - 10cm, gốc vun đất hình mu rùa trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m.

7.9.4. *Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ tư*: Chăm sóc 02 lần.

\* *Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp*:

- *Phát chăm sóc*: Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

\* *Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp*:

- *Phát chăm sóc*: Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

7.9.5. *Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ năm*: Chăm sóc 02 lần.

\* *Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp*:

- *Phát chăm sóc*: Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

\* *Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp*:

- *Phát chăm sóc*: Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tia một số cành sâu bệnh, cong queo.

( Chi tiết xem Biểu 5 đính kèm hồ sơ)

## **7.10. Bảo vệ rừng mới trồng và phòng chống cháy rừng**

### **7.10.1. Bảo vệ rừng mới trồng**

- Thường xuyên tuần tra để phát hiện và ngăn chặn mọi hành vi tác động đến rừng trồng, khi có hành vi xâm hại phải cương quyết ngăn chặn và xử lý kịp thời.

- Tuyên truyền, vận động người dân và các tổ chức bảo vệ rừng mới trồng.

### **7.10.2. Phòng chống cháy rừng**

- Thường xuyên tuyên truyền công tác PCCR đến mọi người dân và các tổ chức thực hiện công tác phòng chống cháy rừng.

## **8. Thời gian thực hiện**

**8.1. Thời gian thực hiện**: Từ năm 2025 đến năm 2030.

**8.2. Tiến độ thực hiện**.

- Năm 2025: Trồng rừng.

- Năm 2026: Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất.
- Năm 2027: Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai.
- Năm 2028: Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba.
- Năm 2029: Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư.
- Năm 2030: Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm.

## 9. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn

### 9.1. Cơ sở lập dự toán

Nội dung	Công thức A - Nhóm I	Công thức A - Nhóm II
Nhóm thực bì	2	
Nhóm đất trồng rừng	3	
Cự ly di chuyển (km)	< 1,0	
Độ dốc (độ)	<20	20 - 25
Hệ số khu vực	0,5	
Cây giống	Lim xanh gieo ươm từ hạt: khối lượng bầu trên 0,8kg đến 1,2kg, cỡ bầu 10 x 16cm	
Mật độ trồng	1.111 cây/ha	
Phương thức, diện tích phát dọn thực bì	Phát dọn thực bì theo băng, diện tích 5.000 m <sup>2</sup> /ha	
Kích thước hố	40 x 40 x 40 cm	
Đường kính xới, vun gốc (m)	0,6 - 0,8	
Diện tích (ha)	13,19	16,81

(Chi tiết xem Biểu 6 đính kèm hồ sơ)

- Căn cứ nội dung công việc và các yếu tố tự nhiên trên hiện trường, đối chiếu Bảng quy định hệ số điều chỉnh tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 có các hệ số điều chỉnh như sau:

- + Hệ số nhóm đất: đất nhóm 3 áp dụng  $K_{c3} = 1,15$ .
- + Hệ số thực bì phát vỡ: thực bì nhóm 2 áp dụng  $K_{t2} = 1,0$ .
- + Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển: cự ly <1,0 km áp dụng  $K_{l1} = 0,9$ .
- + Hệ số chuyển đổi độ dốc: độ dốc <20<sup>0</sup> áp dụng  $K_{d1} = 0,92$ ; độ dốc 20-25<sup>0</sup> áp dụng  $K_{d2} = 1,00$ .
- + Hệ số chuyển đổi kích thước hố: Hố 40 x 40 x 40cm áp dụng  $K_{h2} = 1,0$ .
- + Hệ số chuyển đổi đường kính xới chăm sóc: đường kính 0,6-0,8m áp dụng  $K_{x1} = 1,0$ .

\* Đơn giá nhân công trồng rừng:

Hiện trường Trồng rừng thay thế đợt 2 năm 2025 thuộc địa giới hành chính các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình (cũ), do đó đơn

vị tư vấn đề xuất áp dụng hệ số khu vực và hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương tại các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy (cũ), kính đề nghị cơ quan thẩm quyền quyết định. Cụ thể như sau:

- Công nhân trồng rừng bậc 4/7 Nhóm I, mục 1, phụ lục Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH được quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) có hệ số lương: 2,55.

- Hệ số khu vực các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình (cũ): Áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ lao động thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc, Thông tư liên bộ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực: 0,5.

- Mức lương cơ sở tính đơn giá tiền lương: Áp dụng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang là: 2.340.000 đồng.

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trên địa bàn huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình (cũ): Áp dụng theo Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị) về việc ban hành hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh: 0,6.

- Công thức tính đơn giá nhân công: Áp dụng Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) về việc hướng dẫn chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Chi tiết đơn giá nhân công trồng rừng:

$(2,55+0,5) \times 2.340.000 \text{ đ} \times (1+0,6): 26 \text{ ngày} = 439.200 \text{ đồng/công.}$

\* *Đơn giá cây giống*: Được quy định tại Chứng thư thẩm định giá số 407/2025/195.1/DEAPP ngày 06/9/2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá Delta. Cụ thể: Lim xanh gieo ươm từ hạt: 6.500 đồng/cây.

\* *Chi phí thiết kế trồng rừng*: Được xác định theo: Quyết định số 18/QĐ-ĐCKNT ngày 08/8/2025 của Giám đốc Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán, gói thầu Tư vấn thiết kế kỹ thuật và lập dự toán công trình Trồng rừng thay thế đợt 2 năm 2025; Hợp đồng tư vấn số 16/2025/HĐTV ngày 20/8/2025 giữa Ban Quản lý Khu DTTN Động Châu - Khe Nước Trong và Trung tâm Quy hoạch thiết kế Nông, lâm, thủy sản về Gói thầu Tư vấn thiết kế kỹ thuật và lập dự toán Công trình Trồng rừng thay thế đợt 2 năm 2025. Cụ thể: 4.187.361 đồng/ha (Đã bao gồm thuế VAT).

\* *Chi phí tư vấn thẩm định giá cây giống*: Được xác định theo Hợp đồng tư vấn dịch vụ thẩm định giá số 407/2025/195.1/HĐ-DEAPP ngày 29/8/2025 giữa

Công ty TNHH Thẩm định giá Delta và Ban Quản lý Khu DTTN Động Châu - Khe Nước Trong. Cụ thể: Hợp đồng trọn gói trị giá 3.500.000 đồng.

\* *Thu nhập chịu thuế tính trước*: Áp dụng theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

\* *Định mức chi phí quản lý; giám sát thi công trồng, chăm sóc rừng*: Áp dụng theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành Định mức xây dựng.

Do Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong sử dụng tư cách pháp nhân của mình và bộ máy chuyên môn trực thuộc để trực tiếp quản lý dự án nên định mức chi phí quản lý áp dụng hệ số  $k=0,8$  tại mục 1.4, khoản 1 và Hệ số tại dòng 4, Bảng 1.1, Chương I, Phần II, Phụ lục VIII Thông tư số 12/2021/TT-BXD.

\* *Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công; đánh giá hồ sơ dự thầu thi công; thẩm định hồ sơ mời thầu thi công; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công*: Áp dụng theo Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

\* *Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật; thẩm định dự toán xây dựng*: Áp dụng theo các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng và Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

\* *Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán*: Áp dụng theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ Quy định về Quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

\* *Thuế Giá trị gia tăng (VAT)*: Áp dụng theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

### **9.3. Dự toán vốn đầu tư**

9.3.1. *Dự toán chi phí trực tiếp cho trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng bình quân cho 01 ha:*

\* *Công thức A - Nhóm I: tổng diện tích 13,19 ha, gồm lô 1 - khoảnh 47 - tiểu khu 445; các lô 1, 2 - khoảnh 60 - tiểu khu 451A và lô 1 - khoảnh 63 - tiểu khu 451B xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình).*

TT	Hạng mục	Đơn giá (đồng/ha)
$\Sigma$	<b>Chi phí trực tiếp (T = NC + VL)</b>	<b>85.921.408</b>
-	<i>Chi phí nhân công (NC = 1.1 + 2.1 + 3.1 + 4 + 5 + 6)</i>	<i>77.616.739</i>
-	<i>Chi phí vật tư (VL = 1.2 + 2.2 + 3.2)</i>	<i>8.304.669</i>
1	<i>Trồng rừng</i>	<i>30.730.998</i>
1.1	Chi phí nhân công	23.509.498
1.2	Chi phí vật tư	7.221.500
2	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất</i>	<i>14.160.149</i>
2.1	Chi phí nhân công	13.438.201
2.2	Chi phí vật tư	721.948
3	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai</i>	<i>13.286.437</i>
3.1	Chi phí nhân công	12.925.216
3.2	Chi phí vật tư	361.221
4	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba</i>	<i>12.257.632</i>
5	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư</i>	<i>7.743.096</i>
6	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm</i>	<i>7.743.096</i>

\* Công thức A - nhóm II: tổng diện tích 16,81 ha, gồm lô 1 - khoảnh 57 - tiểu khu 444B; lô 2 - khoảnh 36 - tiểu khu 445 và các lô 1, 2 - khoảnh 68 - tiểu khu 452 xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình).

TT	Hạng mục	Đơn giá (đồng/ha)
$\Sigma$	<b>Chi phí trực tiếp (T = NC + VL)</b>	<b>91.278.189</b>
-	<i>Chi phí nhân công (NC = 1.1 + 2.1 + 3.1 + 4 + 5 + 6)</i>	<i>82.973.227</i>
-	<i>Chi phí vật tư (VL = 1.2 + 2.2 + 3.2)</i>	<i>8.304.962</i>
1	<i>Trồng rừng</i>	<i>32.775.474</i>
1.1	Chi phí nhân công	25.553.974
1.2	Chi phí vật tư	7.221.500
2	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất</i>	<i>15.049.891</i>
2.1	Chi phí nhân công	14.327.583
2.2	Chi phí vật tư	722.308
3	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai</i>	<i>14.131.392</i>
3.1	Chi phí nhân công	13.770.238
3.2	Chi phí vật tư	361.154

TT	Hạng mục	Đơn giá (đồng/ha)
4	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba	13.044.680
5	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư	8.138.376
6	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm	8.138.376

9.3.2. Tổng dự toán vốn đầu tư cho 30,00 ha

TT	Hạng mục	Diện tích thi công (ha)	Chi phí đầu tư trước thuế (đồng)	Thuế VAT (đồng)	Chi phí đầu tư sau thuế (đồng)
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng lâm sinh</b>	<b>30,00</b>	<b>3.017.050.378</b>	-	<b>3.017.050.378</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>	<b>30,00</b>	<b>2.667.689.730</b>	-	<b>2.667.689.730</b>
-	Chi phí nhân công	30,00	2.418.544.730	-	2.418.544.730
-	Chi phí vật tư	30,00	249.145.000	-	249.145.000
1.1	Trồng rừng	30,00	956.297.582	-	956.297.582
1.1.1	Chi phí nhân công	30,00	739.652.582	-	739.652.582
-	Phát dọn thực bì theo băng thủ công	30,00	233.401.370		233.401.370
-	Cuốc hố thủ công trồng Lim xanh (40 x 40 x 40cm)	30,00	224.820.397		224.820.397
-	Lấp hố trồng Lim xanh (40 x 40 x 40cm)	30,00	62.291.531		62.291.531
-	Vận chuyển cây con và trồng Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x16cm	30,00	219.139.284		219.139.284
1.1.2	Chi phí vật tư	30,00	216.645.000	-	216.645.000
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt	30,00	216.645.000		216.645.000
1.2	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất	30,00	439.761.041	-	439.761.041
1.2.1	Chi phí nhân công	30,00	418.096.541		418.096.541
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x16cm	30,00	32.561.946		32.561.946
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	30,00	90.385.113		90.385.113
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	30,00	60.066.822		60.066.822
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 1	30,00	69.580.690		69.580.690
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 2	30,00	69.580.690		69.580.690
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	30,00	95.921.280		95.921.280

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích</b>	<b>Chi phí đầu</b>	<b>Thuế</b>	<b>Chi phí đầu</b>
1.2.2	Chi phí vật tư	30,00	21.664.500		21.664.500
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt	30,00	21.664.500		21.664.500
1.3	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai</i>	30,00	412.796.799	-	412.796.799
1.3.1	Chi phí nhân công	30,00	401.961.299		401.961.299
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x16cm	30,00	16.426.704		16.426.704
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	30,00	90.385.113		90.385.113
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	30,00	60.066.822		60.066.822
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 1	30,00	69.580.690		69.580.690
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 2	30,00	69.580.690		69.580.690
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	30,00	95.921.280		95.921.280
1.3.2	Chi phí vật tư	30,00	10.835.500		10.835.500
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt	30,00	10.835.500		10.835.500
1.4	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba</i>	30,00	380.959.236	-	380.959.236
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	30,00	74.368.448		74.368.448
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	30,00	71.508.128		71.508.128
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 1	30,00	69.580.690		69.580.690
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 2	30,00	69.580.690		69.580.690
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	30,00	95.921.280		95.921.280
1.5	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư</i>	30,00	238.937.536	-	238.937.536
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	30,00	71.508.128		71.508.128
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	30,00	71.508.128		71.508.128
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	30,00	95.921.280		95.921.280
1.6	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm</i>	30,00	238.937.536	-	238.937.536
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	30,00	71.508.128		71.508.128
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	30,00	71.508.128		71.508.128

TT	Hạng mục	Diện tích	Chi phí đầu	Thuế	Chi phí đầu
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	30,00	95.921.280		95.921.280
<b>2</b>	<b>Chi phí gián tiếp</b>	<b>30,00</b>	<b>192.073.661</b>	-	<b>192.073.661</b>
2.1	Chi phí chung	30,00	162.729.074		162.729.074
2.2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	30,00	29.344.587		29.344.587
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b>	<b>30,00</b>	<b>157.286.987</b>	-	<b>157.286.987</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	<b>30,00</b>	<b>78.757.083</b>	-	<b>78.757.083</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	<b>30,00</b>	<b>210.007.495</b>	<b>16.800.600</b>	<b>226.808.095</b>
3.1	Thiết kế trồng rừng	30,00	116.315.583	9.305.247	125.620.830
3.2	Thẩm định giá cây giống	30,00	3.240.741	259.259	3.500.000
3.3	Giám sát thi công trồng, chăm sóc rừng	30,00	78.382.969	6.270.638	84.653.607
3.4	Lập hồ sơ mời thầu thi công	30,00	6.034.101	482.728	6.516.829
3.5	Đánh giá hồ sơ dự thầu thi công	30,00	6.034.101	482.728	6.516.829
<b>IV</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>30,00</b>	<b>22.658.350</b>	-	<b>22.658.350</b>
4.1	Thẩm định thiết kế kỹ thuật	30,00	1.825.315		1.825.315
4.2	Thẩm định dự toán xây dựng	30,00	1.764.974		1.764.974
4.3	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	30,00	19.068.061		19.068.061
$\Sigma$	<b>Tổng mức đầu tư</b>	<b>30,00</b>	<b>3.328.473.306</b>	<b>16.800.600</b>	<b>3.345.273.906</b>
	<b>Tổng mức đầu tư (làm tròn)</b>	<b>30,00</b>	<b>3.328.473.000</b>	<b>16.801.000</b>	<b>3.345.274.000</b>

*(Bảng chữ: Ba tỷ, ba trăm bốn mươi lăm triệu, hai trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).*

#### **9.4. Nguồn vốn đầu tư**

Nguồn thu trồng rừng thay thế tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao kế hoạch tại Quyết định số 1861/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 và được cấp thẩm quyền giao vốn cho Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong.

#### **9.5. Tiến độ giải ngân theo năm (làm tròn)**

Tổng cộng (đồng)	Phân theo năm					
	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
<b>3.345.274.000</b>	1.306.794.000	518.910.000	487.093.000	449.525.000	281.942.000	301.010.000

*(Chi tiết xem các Biểu 7, 8, 9 đính kèm hồ sơ)*

#### **10. Tổ chức thực hiện**

- Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong thực hiện các thủ tục về trồng rừng thay thế theo đúng quy định hiện hành.

- Đối với nhà thầu thi công:

+ Trước khi thi công tổ chức hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho nhân công lao động trực tiếp, chỉ đạo quá trình thi công trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng đúng quy định.

+ Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc nhằm đảm bảo tiến độ và chất lượng.

+ Sau khi trồng xong phải thu gom các túi bầu nilon trên hiện trường để xử lý theo đúng quy định.

+ Tổ chức quản lý, bảo vệ rừng, thực hiện tốt công tác phòng chống cháy rừng trong quá trình thi công.

## **11. Kết luận, kiến nghị**

### **11.1. Kết luận**

Thực hiện Kế hoạch Trồng rừng thay thế đợt 2 năm 2025 được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong làm Chủ đầu tư tại Quyết định số 1861/QĐ-UBND ngày 06/6/2025. Trung tâm Quy hoạch thiết kế Nông, lâm, thủy sản đã phối hợp với Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong triển khai khảo sát, thiết kế và xây dựng hoàn thành hồ sơ thiết kế kỹ thuật và dự toán Công trình: Trồng rừng thay thế đợt 2 năm 2025 theo đúng quy trình quy phạm. Hồ sơ có đính kèm đủ các loại bảng biểu theo quy định.

### **11.2. Kiến nghị**

Kính đề nghị Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong sớm trình Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật và dự toán Công trình: Trồng rừng thay thế đợt 2 năm 2025 để có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định./.

***Quảng Trị, năm 2025***

**TRUNG TÂM QUY HOẠCH  
THIẾT KẾ NÔNG, LÂM, THỦY SẢN  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Xuân Thái**

# **HỆ THỐNG BẢNG BIỂU**

**BIỂU 1. THỐNG KÊ DIỆN TÍCH**

**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 2 NĂM 2025**

**CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN ĐỘNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG**

**Địa điểm: Khoảnh 57 - tiểu khu 444B; các khoảnh 36, 47 - tiểu khu 445; khoảnh 60 - tiểu khu 451A; khoảnh 63 - tiểu khu 451B; khoảnh 68 - tiểu khu 452 xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình)**

TT	Đơn vị hành chính	Địa điểm			Diện tích (ha)			Quy hoạch lâm nghiệp	Lý do trừ bỏ	Loài cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thiết kế	Trừ bỏ	Thi công			
<b>Σ</b>	<b>Xã Kim Ngân</b>	<b>5 TK</b>	<b>6 Kh</b>	<b>8 lô</b>	<b>32,00</b>	<b>2,00</b>	<b>30,00</b>	<b>Rừng sản xuất</b>		
<b>1</b>		<b>444B</b>	<b>1 Kh</b>	<b>1 lô</b>	<b>4,48</b>	<b>0,40</b>	<b>4,08</b>			
<b>1.1</b>			<b>57</b>	<b>1 lô</b>	<b>4,48</b>	<b>0,40</b>	<b>4,08</b>			
-				1	4,48	0,40	4,08	Rừng sản xuất	Khe suối, đá nổi, cụm cây gỗ rải rác, dốc cục bộ	Lim xanh
<b>2</b>		<b>445</b>	<b>2 Kh</b>	<b>2 lô</b>	<b>7,31</b>	<b>0,56</b>	<b>6,75</b>			
<b>2.1</b>			<b>36</b>	<b>1 lô</b>	<b>2,27</b>	<b>0,26</b>	<b>2,01</b>			
-				2	2,27	0,26	2,01	Rừng sản xuất	Khe suối, đá nổi, cụm cây gỗ rải rác, dốc cục bộ	Lim xanh
<b>2.2</b>			<b>47</b>	<b>1 lô</b>	<b>5,04</b>	<b>0,30</b>	<b>4,74</b>			
-				1	5,04	0,30	4,74	Rừng sản xuất	Khe suối, đá nổi, cụm cây gỗ rải rác, dốc cục bộ	Lim xanh
<b>3</b>		<b>451A</b>	<b>1 Kh</b>	<b>2 lô</b>	<b>8,15</b>	<b>0,40</b>	<b>7,75</b>			
<b>3.1</b>			<b>60</b>	<b>2 lô</b>	<b>8,15</b>	<b>0,40</b>	<b>7,75</b>			
-				1	4,62	0,20	4,42	Rừng sản xuất	Khe suối, đá nổi, cụm cây gỗ rải rác, dốc cục bộ	Lim xanh
-				2	3,53	0,20	3,33	Rừng sản xuất	Khe suối, đá nổi, cụm cây gỗ rải rác, dốc cục bộ	Lim xanh
<b>4</b>		<b>451B</b>	<b>1 Kh</b>	<b>1 lô</b>	<b>0,74</b>	<b>0,04</b>	<b>0,70</b>			
<b>4.1</b>			<b>63</b>	<b>1 lô</b>	<b>0,74</b>	<b>0,04</b>	<b>0,70</b>			

TT	Đơn vị hành chính	Địa điểm			Diện tích (ha)			Quy hoạch lâm nghiệp	Lý do trừ bỏ	Loài cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thiết kế	Trừ bỏ	Thi công			
-				1	0,74	0,04	0,70	Rừng sản xuất	Khe suối, đá nổi, cụm cây gỗ rải rác, dốc cục bộ	Lim xanh
<b>5</b>		<b>452</b>	<b>1 Kh</b>	<b>2 lô</b>	<b>11,32</b>	<b>0,60</b>	<b>10,72</b>			
5.1			68	2 lô	11,32	0,60	10,72			
-				1	4,07	0,30	3,77	Rừng sản xuất	Khe suối, đá nổi, cụm cây gỗ rải rác, dốc cục bộ	Lim xanh
-				2	7,25	0,30	6,95	Rừng sản xuất	Khe suối, đá nổi, cụm cây gỗ rải rác, dốc cục bộ	Lim xanh

Tháng 9 năm 2025

**Người tổng hợp**

**Đàm Xuân Bảy**

**BIỂU 2. KHẢO SÁT CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN****Xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình)****Tiểu khu 444B - Khoảnh 57**

<b>TT</b>	<b>Các yếu tố khảo sát</b>	<b>Lô 1</b>
<b>1</b>	<b>Địa hình</b>	
-	Độ cao tuyệt đối (m)	185
-	Độ cao tương đối (m)	95
-	Hướng dốc (hướng chính)	Đông Bắc
-	Độ dốc (độ)	25
<b>2</b>	<b>Đất</b>	
-	Đá mẹ	Đá sét
-	Loại đất, đặc điểm của đất	Fs
-	Độ dày tầng đất (mét)	0,4
-	Thành phần cơ giới (nhẹ, trung bình, nặng)	Trung bình
-	Tỉ lệ đá lẫn (%)	20 - 30
-	Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn	Hơi chặt
-	Đá nổi (%)	10
-	Tình hình xói mòn mặt: yếu trung bình, mạnh	Trung bình
-	Xếp nhóm đất (theo TT21/2023/TT-BNNPTNT)	3
<b>3</b>	<b>Thực bì</b>	
-	Loại thực bì	Cây bụi, dây leo
-	Loài cây ưu thế	Ngây, Giang, Mây, Chuối, Mua, Ba bét
-	Chiều cao trung bình (m)	1,1-2,0
-	Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu)	Bình thường
-	Độ che phủ (%)	60-70
-	Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha)	213
-	Xếp nhóm thực bì (theo TT21/2023/TT-BNNPTNT)	2
-	Một số nội dung khác	Một số cây gỗ mọc rải rác, theo cụm
<b>4</b>	<b>Cự ly vận chuyển cây con và phương tiện vận chuyển</b>	
-	Cự ly vận chuyển cây con (km)	<1,0
-	Phương tiện vận chuyển	Quang gánh
<b>5</b>	<b>Cự ly đi làm và phương tiện đi lại</b>	
-	Cự ly đi làm (km)	<1,0
-	Phương tiện đi lại	Đi bộ
<b>6</b>	<b>Xếp nhóm công thức kỹ thuật (A, B,...)</b>	Công thức A

Tháng 9 năm 2025

**Người khảo sát****Hoàng Thuận An**

**BIỂU 2. KHẢO SÁT CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN**

Xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình)

Tiểu khu 445 - Khoảnh 36

TT	Các yếu tố khảo sát	Lô 2
<b>1</b>	<b>Địa hình</b>	
-	Độ cao tuyệt đối (m)	170
-	Độ cao tương đối (m)	80
-	Hướng dốc (hướng chính)	Đông Bắc
-	Độ dốc (độ)	25
<b>2</b>	<b>Đất</b>	
-	Đá mẹ	Đá sét
-	Loại đất, đặc điểm của đất	Fs
-	Độ dày tầng đất (mét)	0,4
-	Thành phần cơ giới (nhẹ, trung bình, nặng)	Trung bình
-	Tỉ lệ đá lẫn (%)	20 - 30
-	Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn	Hơi chặt
-	Đá nổi (%)	10
-	Tình hình xói mòn mặt: yếu trung bình, mạnh	Trung bình
-	Xếp nhóm đất (theo TT21/2023/TT-BNNPTNT)	3
<b>3</b>	<b>Thực bì</b>	
-	Loại thực bì	Cây bụi, dây leo
-	Loài cây ưu thế	Ngây, Giang, Mây, Chuối, Mua, Ba bét
-	Chiều cao trung bình (m)	1,1-2,0
-	Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu)	Bình thường
-	Độ che phủ (%)	60-70
-	Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha)	240
-	Xếp nhóm thực bì (theo TT21/2023/TT-BNNPTNT)	2
-	Một số nội dung khác	Một số cây gỗ mọc rải rác, theo cụm
<b>4</b>	<b>Cự ly vận chuyển cây con và phương tiện vận chuyển</b>	
-	Cự ly vận chuyển cây con (km)	<1,0
-	Phương tiện vận chuyển	Quang gánh
<b>5</b>	<b>Cự ly đi làm và phương tiện đi lại</b>	
-	Cự ly đi làm (km)	<1,0
-	Phương tiện đi lại	Đi bộ
<b>6</b>	<b>Xếp nhóm công thức kỹ thuật (A, B,...)</b>	Công thức A

Tháng 9 năm 2025

Người khảo sát

Hoàng Thuận An

**BIỂU 2. KHẢO SÁT CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN****Xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình)****Tiểu khu 445 - Khoảnh 47**

<b>TT</b>	<b>Các yếu tố khảo sát</b>	<b>Lô 1</b>
<b>1</b>	<b>Địa hình</b>	
-	Độ cao tuyệt đối (m)	210
-	Độ cao tương đối (m)	120
-	Hướng dốc (hướng chính)	Đông Nam
-	Độ dốc (độ)	12
<b>2</b>	<b>Đất</b>	
-	Đá mẹ	Đá sét
-	Loại đất, đặc điểm của đất	Fs
-	Độ dày tầng đất (mét)	0,4
-	Thành phần cơ giới (nhẹ, trung bình, nặng)	Trung bình
-	Tỉ lệ đá lẫn (%)	20 - 30
-	Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn	Hơi chặt
-	Đá nổi (%)	10
-	Tình hình xói mòn mặt: yếu trung bình, mạnh	Trung bình
-	Xếp nhóm đất (theo TT21/2023/TT-BNNPTNT)	3
<b>3</b>	<b>Thực bì</b>	
-	Loại thực bì	Cây bụi, dây leo
-	Loài cây ưu thế	Ngây, Giang, Mây, Chuối, Mua, Ba bét
-	Chiều cao trung bình (m)	1,1-2,0
-	Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu)	Bình thường
-	Độ che phủ (%)	60-70
-	Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha)	293
-	Xếp nhóm thực bì (theo TT21/2023/TT-BNNPTNT)	2
-	Một số nội dung khác	Một số cây gỗ mọc rải rác, theo cụm
<b>4</b>	<b>Cự ly vận chuyển cây con và phương tiện vận chuyển</b>	
-	Cự ly vận chuyển cây con (km)	<1,0
-	Phương tiện vận chuyển	Quang gánh
<b>5</b>	<b>Cự ly đi làm và phương tiện đi lại</b>	
-	Cự ly đi làm (km)	<1,0
-	Phương tiện đi lại	Đi bộ
<b>6</b>	<b>Xếp nhóm công thức kỹ thuật (A, B,...)</b>	<b>Công thức A</b>

Tháng 9 năm 2025

**Người khảo sát****Hoàng Thuận An**

**BIỂU 2. KHẢO SÁT CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN**

Xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình)

Tiểu khu 451A - Khoản 60

TT	Các yếu tố khảo sát	Lô 1	Lô 2
<b>1</b>	<b>Địa hình</b>		
-	Độ cao tuyệt đối (m)	205	165
-	Độ cao tương đối (m)	115	75
-	Hướng dốc (hướng chính)	Đông Nam	Đông
-	Độ dốc (độ)	13	11
<b>2</b>	<b>Đất</b>		
-	Đá mẹ	Đá sét	Đá sét
-	Loại đất, đặc điểm của đất	Fs	Fs
-	Độ dày tầng đất (mét)	0,4	0,4
-	Thành phần cơ giới (nhẹ, trung bình, nặng)	Trung bình	Trung bình
-	Tỉ lệ đá lẫn (%)	20 - 30	20 - 30
-	Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn	Hơi chặt	Hơi chặt
-	Đá nổi (%)	10	10
-	Tình hình xói mòn mặt: yếu trung bình, mạnh	Trung bình	Trung bình
-	Xếp nhóm đất (theo TT21/2023/TT-BNNPTNT)	3	3
<b>3</b>	<b>Thực bì</b>		
-	Loại thực bì	Cây bụi, dây leo	Cây bụi, dây leo
-	Loài cây ưu thế	Ngáy, Giang, Mây, Chuối, Mua, Ba bét	Ngáy, Giang, Mây, Chuối, Mua, Ba bét
-	Chiều cao trung bình (m)	1,1-2,0	1,1-2,0
-	Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu)	Bình thường	Bình thường
-	Độ che phủ (%)	60-70	60-70
-	Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha)	267	267
-	Xếp nhóm thực bì (theo TT21/2023/TT-BNNPTNT)	2	2
-	Một số nội dung khác	Một số cây gỗ mọc rải rác, theo cụm	Một số cây gỗ mọc rải rác, theo cụm
<b>4</b>	<b>Cự ly vận chuyển cây con và phương tiện vận chuyển</b>		
-	Cự ly vận chuyển cây con (km)	<1,0	<1,0
-	Phương tiện vận chuyển	Quang gánh	Quang gánh
<b>5</b>	<b>Cự ly đi làm và phương tiện đi lại</b>		
-	Cự ly đi làm (km)	<1,0	<1,0
-	Phương tiện đi lại	Đi bộ	Đi bộ
<b>6</b>	<b>Xếp nhóm công thức kỹ thuật (A, B,...)</b>	Công thức A	Công thức A

Tháng 9 năm 2025

Người khảo sát

Đàm Xuân Bấy

**BIỂU 2. KHẢO SÁT CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN****Xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình)****Tiểu khu 451B - Khoảnh 63**

<b>TT</b>	<b>Các yếu tố khảo sát</b>	<b>Lô 1</b>
<b>1</b>	<b>Địa hình</b>	
-	Độ cao tuyệt đối (m)	205
-	Độ cao tương đối (m)	115
-	Hướng dốc (hướng chính)	Tây Nam
-	Độ dốc (độ)	14
<b>2</b>	<b>Đất</b>	
-	Đá mẹ	Đá sét
-	Loại đất, đặc điểm của đất	Fs
-	Độ dày tầng đất (mét)	0,4
-	Thành phần cơ giới (nhẹ, trung bình, nặng)	Trung bình
-	Tỉ lệ đá lẫn (%)	20 - 30
-	Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn	Hơi chặt
-	Đá nổi (%)	10
-	Tình hình xói mòn mặt: yếu trung bình, mạnh	Trung bình
-	Xếp nhóm đất (theo TT21/2023/TT-BNNPTNT)	3
<b>3</b>	<b>Thực bì</b>	
-	Loại thực bì	Cây bụi, dây leo
-	Loài cây ưu thế	Ngây, Giang, Mây, Chuối, Mua, Ba bét
-	Chiều cao trung bình (m)	1,1-2,0
-	Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu)	Bình thường
-	Độ che phủ (%)	60-70
-	Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha)	360
-	Xếp nhóm thực bì (theo TT21/2023/TT-BNNPTNT)	2
-	Một số nội dung khác	Một số cây gỗ mọc rải rác, theo cụm
<b>4</b>	<b>Cự ly vận chuyển cây con và phương tiện vận chuyển</b>	
-	Cự ly vận chuyển cây con (km)	<1,0
-	Phương tiện vận chuyển	Quang gánh
<b>5</b>	<b>Cự ly đi làm và phương tiện đi lại</b>	
-	Cự ly đi làm (km)	<1,0
-	Phương tiện đi lại	Đi bộ
<b>6</b>	<b>Xếp nhóm công thức kỹ thuật (A, B,...)</b>	<b>Công thức A</b>

Tháng 9 năm 2025

**Người khảo sát****Hoàng Thuận An**

**BIỂU 2. KHẢO SÁT CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN****Xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình)****Tiểu khu 452 - Khoảnh 68**

<b>TT</b>	<b>Các yếu tố khảo sát</b>	<b>Lô 1</b>	<b>Lô 2</b>
<b>1</b>	<b>Địa hình</b>		
-	Độ cao tuyệt đối (m)	215	205
-	Độ cao tương đối (m)	125	115
-	Hướng dốc (hướng chính)	Đông Nam	Đông Bắc
-	Độ dốc (độ)	22	23
<b>2</b>	<b>Đất</b>		
-	Đá mẹ	Đá sét	Đá sét
-	Loại đất, đặc điểm của đất	Fs	Fs
-	Độ dày tầng đất (mét)	0,4	0,4
-	Thành phần cơ giới (nhẹ, trung bình, nặng)	Trung bình	Trung bình
-	Tỉ lệ đá lẫn (%)	20 - 30	20 - 30
-	Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn	Hơi chặt	Hơi chặt
-	Đá nổi (%)	10	10
-	Tình hình xói mòn mặt: yếu trung bình, mạnh	Trung bình	Trung bình
-	Xếp nhóm đất (theo TT21/2023/TT-BNNPTNT)	3	3
<b>3</b>	<b>Thực bì</b>		
-	Loại thực bì	Cây bụi, dây leo	Cây bụi, dây leo
-	Loài cây ưu thế	Ngáy, Giang, Mây, Chuối, Mua, Ba bét	Ngáy, Giang, Mây, Chuối, Mua, Ba bét
-	Chiều cao trung bình (m)	1,1-2,0	1,1-2,0
-	Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu)	Bình thường	Bình thường
-	Độ che phủ (%)	60-70	60-70
-	Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha)	187	220
-	Xếp nhóm thực bì (theo TT21/2023/TT-BNNPTNT)	2	2
-	Một số nội dung khác	Một số cây gỗ mọc rải rác, theo cụm	Một số cây gỗ mọc rải rác, theo cụm
<b>4</b>	<b>Cự ly vận chuyển cây con và phương tiện vận chuyển</b>		
-	Cự ly vận chuyển cây con (km)	<1,0	<1,0
-	Phương tiện vận chuyển	Quang gánh	Quang gánh
<b>5</b>	<b>Cự ly đi làm và phương tiện đi lại</b>		
-	Cự ly đi làm (km)	<1,0	<1,0
-	Phương tiện đi lại	Đi bộ	Đi bộ
<b>6</b>	<b>Xếp nhóm công thức kỹ thuật (A, B,...)</b>	Công thức A	Công thức A

Tháng 9 năm 2025

**Người khảo sát****Đàm Xuân Bấy**

**BIỂU 3. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TÁI SINH MỤC ĐÍCH TRÊN Ô TIÊU CHUẨN**

**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 2 NĂM 2025**

**CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN ĐÔNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG**

**Địa điểm: Khoảnh 57 - tiểu khu 444B; các khoảnh 36, 47 - tiểu khu 445; khoảnh 60 - tiểu khu 451A; khoảnh 63 - tiểu khu 451B; khoảnh 68 - tiểu khu 452 xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình)**

Đơn vị hành chính	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tên cây	Số cây theo cấp chiều cao (m)						Tổng số cây	Tổng số ô dạng bản đo đếm cây tái sinh	Mật độ bình quân (cây/ha)
					<0,5 (Không đo đếm)	0,5-1,5	1,6-2,0	2,1-3,0	3,1-5,0	>5,0			
Xã Kim Ngân	444B	57	1			3	5	-	-	-	8	15	213
				Huỳnh		1	1				2		
				Trường		1	1				2		
				Tấu			2				2		
				Ngát		1	1				2		
Xã Kim Ngân	445	36	2			4	2	-	-	-	6	10	240
				Gội		1					1		
				Đền		1	1				2		
				Huỳnh			1				1		
				Tấu		2					2		
Xã Kim Ngân	445	47	1			7	4	-	-	-	11	15	293
				Trường		2	1				3		
				Bời lời		2	1				3		
				Côm		2	1				3		
				Gội		1	1				2		

Đơn vị hành chính	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tên cây	Số cây theo cấp chiều cao (m)						Tổng số cây	Tổng số ô dạng bản đo đếm cây tái sinh	Mật độ bình quân (cây/ha)
					<0,5 (Không đo đếm)	0,5-1,5	1,6-2,0	2,1-3,0	3,1-5,0	>5,0			
<i>Xã Kim Ngân</i>	<i>451A</i>	<i>60</i>	<i>1</i>			6	4	-	-	-	10	15	267
				Táo		2	1				3		
				Huỳnh		2					2		
				Trâm		1	2				3		
				Ngát		1	1				2		
<i>Xã Kim Ngân</i>	<i>451A</i>	<i>60</i>	<i>2</i>			6	4	-	-	-	10	15	267
				Trường		1	1				2		
				Đền		2	1				3		
				Gội		1	1				2		
				Côm		2	1				3		
<i>Xã Kim Ngân</i>	<i>451B</i>	<i>63</i>	<i>1</i>			6	3	-	-	-	9	10	360
				Ngát		2	1				3		
				Trâm		1	1				2		
				Huỳnh		2					2		
				Trường		1	1				2		
<i>Xã Kim Ngân</i>	<i>452</i>	<i>68</i>	<i>1</i>			4	3	-	-	-	7	15	187
				Ngát		1	1				2		
				Bời lời		2	1				3		
				Huỳnh		1					1		
				Côm			1				1		

Đơn vị hành chính	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tên cây	Số cây theo cấp chiều cao (m)						Tổng số cây	Tổng số ô dạng bản đo đếm cây tái sinh	Mật độ bình quân (cây/ha)
					<0,5 (Không đo đếm)	0,5-1,5	1,6-2,0	2,1-3,0	3,1-5,0	>5,0			
<i>Xã Kim Ngân</i>	<i>452</i>	<i>68</i>	<i>2</i>			8	3	-	-	-	11	20	220
				Huỳnh		2					2		
				Gội		2	1				3		
				Trường		2	1				3		
				Trâm		2	1				3		

*Tháng 9 năm 2025*

**Người tổng hợp**

**Đàm Xuân Bấy**

**BIỂU 4. THIẾT KẾ TRỒNG RỪNG THEO CÔNG THỨC A**  
**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 2 NĂM 2025**  
**CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ KHU DTTN ĐỘNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG**  
**Áp dụng cho: tất cả các lô thiết kế**

TT	Hạng mục	KỸ THUẬT TÁC ĐỘNG
<b>I</b>	<b>Phát dọn thực bì</b>	
-	Phương thức	Phát dọn thực bì theo băng, băng phát theo đường đồng mức rộng 1,5m, băng chừa rộng 1,5m.
-	Phương pháp	Phát dọn thực bì thủ công. Phát sát gốc, băm dập thành những đoạn ngắn, xếp gọn sát 2 bên băng chừa (không đốt). Chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác, theo cụm và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có).
-	Thời gian xử lý	Trước khi trồng rừng 1 - 2 tháng
<b>II</b>	<b>Làm đất</b>	
1	Phương thức	Làm đất cục bộ theo hố
2	Cuộc hố	
-	Thời gian	Cuộc hố trước khi trồng 15 - 30 ngày
-	Phương pháp	Cuộc hố thủ công. Cuộc hố giữa băng phát theo đúng cự ly và bố trí theo hình nanh sấu giữa các hàng. Dập đất nhỏ để trên mặt hố, lớp đất mặt để ngược dốc so với hố đào, lớp đất phía dưới hố để phía đối diện. Kích thước hố: 40cm x 40cm x 40cm.
3	Lấp hố	
-	Thời gian	Lấp hố trước khi trồng 05 - 10 ngày.
-	Phương pháp	Dẩy cỏ xung quanh miệng hố, đập nhỏ những cục đất to, cuộc xới đất mặt và lấp hố: cho lớp đất mặt xuống đáy hố, sau đó cho hết đất vào đầy hố và lấp đất gần ngang miệng hố.
<b>III</b>	<b>Trồng rừng</b>	
1	Loài cây trồng	Lim xanh
2	Phương thức trồng	Trồng thuần loài cây Lim xanh. Cây giữa các hàng được bố trí theo hình nanh sấu (Chi tiết xem sơ đồ kỹ thuật trồng rừng ở phụ lục 1 đính kèm).
3	Phương pháp trồng	Trồng thủ công: Trước khi trồng phải tháo bỏ vỏ bầu, không được làm vỡ bầu hay biến dạng bầu. Dùng cuộc hoặc bay đào một lỗ có kích thước lớn hơn bầu cây ở giữa hố đã lấp. Đặt cây con đã được tháo vỏ bầu ngay ngắn vào giữa hố, giữ cây thẳng, cổ rễ nằm hơi thấp so với mặt đất tự nhiên khoảng 3-5 cm, lấp toàn bộ số đất trên miệng hố rồi nén chặt xung quanh và phía trên thành hình mu rùa xung quanh gốc cao trên cổ rễ 2-3 cm để giúp cây đứng vững.
4	Thời vụ trồng	Tháng 10 - 12 năm 2025
5	Mật độ trồng (cây/ha)	1.111 cây Lim xanh
+	Cự ly hàng (m)	3,0 m
+	Cự ly cây (m)	3,0 m

TT	Hạng mục	KỸ THUẬT TÁC ĐỘNG
6	Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)	<p>Cây con đưa vào trồng phải đảm bảo tiêu chuẩn theo quy phạm kỹ thuật quy định; cây sinh trưởng bình thường, cân đối; không cong queo, sâu bệnh, trầy xước, dập nát, cụt ngọn, vỡ bầu; có hồ sơ chứng minh nguồn gốc theo quy định. Tiêu chuẩn cụ thể:</p> <p>- Lim xanh gieo ươm từ hạt: Cỡ bầu 10×16cm; tuổi cây 18 - 24 tháng; Dcr: ≥ 0,7cm; Hvn: ≥ 40cm.</p>
7	Số lượng cây giống (kể cả trồng dặm)	38.330 cây

*Tháng 9 năm 2025*

**Người thiết kế**

**Đàm Xuân Bảy**

**BIỂU 5. THIẾT KẾ KỸ THUẬT CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG MỚI TRỒNG**  
**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 2 NĂM 2025**  
**CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ KHU DTTN ĐỘNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG**  
**Áp dụng cho tất cả các lô thiết kế**

TT	Hạng mục	Biện pháp kỹ thuật
<b>I</b>	<b>Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ nhất: Chăm sóc 02 lần</b>	
<b>1</b>	<b><i>Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Trồng dặm	Kiểm tra, trồng dặm những cây bị chết, sửa lại những cây bị nghiêng ngã, thay thế những cây còi cọc, bị bệnh hoặc hư hại theo đúng mật độ quy định.
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm đập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.
	Xới, vun gốc	Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m, đất xới sâu 7 - 10cm, gốc vun đất hình mu rùa trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m.
<b>2</b>	<b><i>Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm đập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.
	Xới, vun gốc	Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m, đất xới sâu 7 - 10cm, gốc vun đất hình mu rùa trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m.
<b>II</b>	<b>Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ hai: Chăm sóc 02 lần</b>	
<b>1</b>	<b><i>Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Trồng dặm	Kiểm tra, trồng dặm những cây bị chết, sửa lại những cây bị nghiêng ngã, thay thế những cây còi cọc, bị bệnh hoặc hư hại theo đúng mật độ quy định.
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm đập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.
	Xới, vun gốc	Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m, đất xới sâu 7 - 10cm, gốc vun đất hình mu rùa trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m.
<b>2</b>	<b><i>Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm đập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Biện pháp kỹ thuật</b>
	Xới, vun gốc	Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m, đất xới sâu 7 - 10cm, gốc vun đất hình mu rùa trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m.
<b>III</b>	<b>Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ ba: Chăm sóc 02 lần</b>	
<b>1</b>	<b><i>Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.
	Xới, vun gốc	Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m, đất xới sâu 7 - 10cm, gốc vun đất hình mu rùa trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m.
<b>2</b>	<b><i>Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.
	Xới, vun gốc	Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m, đất xới sâu 7 - 10cm, gốc vun đất hình mu rùa trong phạm vi đường kính 0,6 - 0,8 m.
<b>IV</b>	<b>Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ tư: Chăm sóc 02 lần</b>	
<b>1</b>	<b><i>Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.
<b>2</b>	<b><i>Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.
<b>V</b>	<b>Chăm sóc rừng mới trồng năm thứ năm: Chăm sóc 02 lần</b>	
<b>1</b>	<b><i>Lần thứ nhất (vụ Xuân), khi thời tiết thích hợp</i></b>	
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm dập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.
<b>2</b>	<b><i>Lần thứ hai (vụ Thu Đông), khi thời tiết thích hợp</i></b>	

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Biện pháp kỹ thuật</b>
	Phát chăm sóc	Phát dọn thực bì toàn diện trên băng chặt, phát sát gốc, băm đập, rải đều trên băng chặt, chú ý phải chừa lại những cây gỗ mọc rải rác và cây gỗ tái sinh mục đích trên băng chặt (nếu có), cắt gỡ dây leo làm ảnh hưởng đến cây trồng; tỉa một số cành sâu bệnh, cong queo.
<b>VI</b>	<b>Bảo vệ rừng mới trồng</b>	
1	Bảo vệ rừng	Thường xuyên tuần tra để phát hiện và ngăn chặn mọi hành vi tác động đến rừng trồng, khi có hành vi xâm hại phải cương quyết ngăn chặn và xử lý kịp thời; Tuyên truyền, vận động người dân và các tổ chức bảo vệ rừng mới trồng
2	Phòng chống cháy rừng	Thường xuyên tuyên truyền công tác PCCR đến mọi người dân và các tổ chức thực hiện công tác phòng chống cháy rừng;

*Tháng 9 năm 2025*

**Người thiết kế**

**Đàm Xuân Bấy**

**BIỂU 6. TỔNG HỢP ĐỊA DANH, DIỆN TÍCH THIẾT KẾ TRỒNG, CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG MỚI TRỒNG THEO CÔNG THỨC, NHÓM DỰ TOÁN**

**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 2 NĂM 2025**

**CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN ĐỘNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG**

Địa điểm: Khoảnh 57 - tiểu khu 444B; các khoảnh 36, 47 - tiểu khu 445; khoảnh 60 - tiểu khu 451A; khoảnh 63 - tiểu khu 451B;  
khoảnh 68 - tiểu khu 452 xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình)

TT	Công thức trồng/Nhóm dự toán	Đơn vị hành chính	Địa danh			Các yếu tố tự nhiên có liên quan				Hệ số khu vực	Loài cây trồng	Diện tích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Cự ly di chuyển (km)	Độ dốc (độ)	Nhóm thực bì	Nhóm đất			
<b>Σ</b>	<b>1 CÔNG THỨC</b>	<b>T. Quảng Trị</b>	<b>5 TK</b>	<b>6 Kh</b>	<b>8 lô</b>							<b>30,00</b>
<b>I</b>	<b>CÔNG THỨC A</b>	<b>T. Quảng Trị</b>	<b>5 TK</b>	<b>6 Kh</b>	<b>8 lô</b>							<b>30,00</b>
<b>1.1</b>	<b>CÔNG THỨC A - NHÓM I</b>	<b>1 xã</b>	<b>3 TK</b>	<b>3 Kh</b>	<b>4 lô</b>	<b>&lt;1,0</b>	<b>&lt;20</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>0,5</b>	<b>Lim xanh</b>	<b>13,19</b>
		Xã Kim Ngân	445	47	1							4,74
		Xã Kim Ngân	451A	60	1, 2							7,75
		Xã Kim Ngân	451B	63	1							0,70
<b>1.2</b>	<b>CÔNG THỨC A - NHÓM II</b>	<b>1 xã</b>	<b>3 TK</b>	<b>3 Kh</b>	<b>4 lô</b>	<b>&lt;1,0</b>	<b>20-25</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>0,5</b>	<b>Lim xanh</b>	<b>16,81</b>
		Xã Kim Ngân	444B	57	1							4,08
		Xã Kim Ngân	445	36	2							2,01
		Xã Kim Ngân	452	68	1, 2							10,72

Tháng 9 năm 2025  
Người tổng hợp

Đàm Xuân Bảy

**BIỂU 7. DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHO TRỒNG, CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG MỚI TRỒNG THEO CÔNG THỨC A - NHÓM I**

**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 2 NĂM 2025**

**CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN ĐỘNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG**

Áp dụng cho: lô 1 - khoảnh 47 - tiểu khu 445; các lô 1, 2 - khoảnh 60 - tiểu khu 451A và lô 1 - khoảnh 63 - tiểu khu 451B xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình)

Cự ly di chuyển (km): <1,0; độ dốc (độ): <20; Nhóm thực bì: 2; Nhóm đất: 3; Loài cây trồng: Lim xanh; Hệ số khu vực: 0,5; diện tích: 13,19 ha

TT	Hạng mục	Dự toán tính cho 01 ha										Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Dự toán cho 13,19 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
		ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (Kx1)				
					Chuyển đổi cự ly di chuyển (Kl1)	Chuyển đổi độ dốc (Kd1)	Nhóm thực bì phá vỡ (Kt2)	Nhóm đất (Kc3)	Chuyển đổi kích thước hố (Kh2)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (Kx1)					
<b>Σ</b>	<b>Chi phí trực tiếp (T = NC + VL)</b>											<b>85.921.408</b>	<b>1.133.303.367</b>		
-	Chi phí nhân công (NC = 1.1 + 2.1 + 3.1 + 4 + 5 + 6)											77.616.739	1.023.764.782		
-	Chi phí vật tư (VL = 1.2 + 2.2 + 3.2)											8.304.669	109.538.585		
<b>1</b>	<b>Trồng rừng</b>											<b>30.730.998</b>	<b>405.341.864</b>		
1.1	Chi phí nhân công											23.509.498	310.090.279		
-	Phát dọn thực bì theo băng thủ công	m <sup>2</sup>	5.000	4,08 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00				439.200 đồng/công	7.418.527	97.850.371	Dòng TR.02 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Cuốc hố thủ công trồng Lim xanh (40 x 40 x 40cm)	hố	1.111	15,38 công/1000 hố	0,90	0,92		1,15	1,00		439.200 đồng/công	7.145.784	94.252.891	Dòng TR.05 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Lấp hố trồng Lim xanh (40 x 40 x 40cm)	hố	1.111	4,9 công/1000 hố	0,90	0,92			1,00		439.200 đồng/công	1.979.914	26.115.066	Dòng TR.09 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Vận chuyển cây con và trồng Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x16cm	cây	1.111	17,24 công/1000 cây	0,90	0,92					439.200 đồng/công	6.965.273	91.871.951	Dòng TR.12 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
1.2	Chi phí vật tư											7.221.500	95.251.585		
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt	ha	1	1.111 cây/ha							6.500 đồng/cây	7.221.500	95.251.585	Chứng thư thẩm định giá số 407/2025/195.1/DEAPP ngày 06/9/2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá Delta	
<b>2</b>	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất</b>											<b>14.160.149</b>	<b>186.772.370</b>		
2.1	Chi phí nhân công											13.438.201	177.249.870		
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x16cm	cây	111	25,64 công/1000 cây	0,90	0,92					439.200 đồng/công	1.035.194	13.654.209	Dòng TR.23 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,58 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00				439.200 đồng/công	2.872.807	37.892.324	Dòng TR.27 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,05 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00				439.200 đồng/công	1.909.202	25.182.374	Dòng TR.28 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 1	Cây	1.111	4,76 công/1000 cây	0,90	0,92		1,15	1,00		439.200 đồng/công	2.211.811	29.173.787	Dòng TR.31 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	

TT	Hạng mục	Dự toán tính cho 01 ha										Dự toán cho 13,19 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá	
		ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Đơn giá			Thành tiền (đồng)
					Chuyển đổi cự ly di chuyển (K11)	Chuyển đổi độ dốc (Kd1)	Nhóm thực bì phá vỡ (Kt2)	Nhóm đất (Kc3)	Chuyển đổi kích thước hố (Kh2)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (Kx1)				
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 2	Cây	1.111	4,76 công/1000 cây	0,90	0,92		1,15		1,00	439.200 đồng/công	2.211.811	29.173.787	Dòng TR.31 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha							439.200 đồng/công	3.197.376	42.173.389	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
2.2	<i>Chi phí vật tư</i>											721.948	9.522.500	
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt	ha	1	111 cây/ha							6.500 đồng/cây	721.948	9.522.500	Chứng thư thẩm định giá số 407/2025/195.1/DEAPP ngày 06/9/2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá Delta
3	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai</b>											<b>13.286.437</b>	<b>175.248.098</b>	
3.1	<i>Chi phí nhân công</i>											12.925.216	170.483.598	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x16cm	cây	56	25,64 công/1000 cây	0,90	0,92					439.200 đồng/công	522.209	6.887.937	Dòng TR.23 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,58 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00				439.200 đồng/công	2.872.807	37.892.324	Dòng TR.27 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,05 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00				439.200 đồng/công	1.909.202	25.182.374	Dòng TR.28 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 1	Cây	1.111	4,76 công/1000 cây	0,90	0,92		1,15		1,00	439.200 đồng/công	2.211.811	29.173.787	Dòng TR.31 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 2	Cây	1.111	4,76 công/1000 cây	0,90	0,92		1,15		1,00	439.200 đồng/công	2.211.811	29.173.787	Dòng TR.31 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha							439.200 đồng/công	3.197.376	42.173.389	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
3.2	<i>Chi phí vật tư</i>											361.221	4.764.500	
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt	ha	1	56 cây/ha							6.500 đồng/cây	361.221	4.764.500	Chứng thư thẩm định giá số 407/2025/195.1/DEAPP ngày 06/9/2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá Delta
4	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba</b>											<b>12.257.632</b>	<b>161.678.165</b>	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,3 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00				439.200 đồng/công	2.363.774	31.178.179	Dòng TR.29 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00				439.200 đồng/công	2.272.860	29.979.023	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 1	Cây	1.111	4,76 công/1000 cây	0,90	0,92		1,15		1,00	439.200 đồng/công	2.211.811	29.173.787	Dòng TR.31 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT

TT	Hạng mục	Dự toán tính cho 01 ha											Dự toán cho 13,19 ha	Cơ sở xác định định mức, đơn giá	
		ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Đơn giá	Thành tiền (đồng)			
					Chuyển đổi cự ly di chuyển (Kl1)	Chuyển đổi độ dốc (Kd1)	Nhóm thực bì phá vỡ (Kt2)	Nhóm đất (Kc3)	Chuyển đổi kích thước hố (Kh2)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (Kx1)					
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 2	Cây	1.111	4,76 công/1000 cây	0,90	0,92		1,15			1,00	439.200 đồng/công	2.211.811	29.173.787	Dòng TR.31 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha								439.200 đồng/công	3.197.376	42.173.389	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
<b>5</b>	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư</b>											<b>7.743.096</b>	<b>102.131.435</b>		
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00					439.200 đồng/công	2.272.860	29.979.023	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00					439.200 đồng/công	2.272.860	29.979.023	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha								439.200 đồng/công	3.197.376	42.173.389	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
<b>6</b>	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm</b>											<b>7.743.096</b>	<b>102.131.435</b>		
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00					439.200 đồng/công	2.272.860	29.979.023	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	0,92	1,00					439.200 đồng/công	2.272.860	29.979.023	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha								439.200 đồng/công	3.197.376	42.173.389	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT

Tháng 9 năm 2025

Người tổng hợp

Đàm Xuân Bảy

**BIỂU 7. DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHO TRỒNG, CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG MỚI TRỒNG THEO CÔNG THỨC A - NHÓM II**

**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 2 NĂM 2025**

**CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN ĐỘNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG**

Áp dụng cho: lô 1 - khoảnh 57 - tiểu khu 444B; lô 2 - khoảnh 36 - tiểu khu 445 và các lô 1, 2 - khoảnh 68 - tiểu khu 452 xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình)

Cự ly di chuyển (km): <1,0; độ dốc (độ): 20-25; Nhóm thực bì: 2; Nhóm đất: 3; Loài cây trồng: Lim xanh; Hệ số khu vực: 0,5; diện tích: 16,81 ha

TT	Hạng mục	Dự toán tính cho 01 ha										Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Dự toán cho 16,81 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
		ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (Kx1)				
					Chuyển đổi cự ly di chuyển (Kl1)	Chuyển đổi độ dốc (kd2)	Nhóm thực bì phá vỡ (Kt2)	Nhóm đất (Kc3)	Chuyển đổi kích thước hố (Kh2)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (Kx1)					
<b>Σ</b>	<b>Chi phí trực tiếp (T = NC + VL)</b>											<b>91.278.189</b>	<b>1.534.386.363</b>		
-	Chi phí nhân công (NC = 1.1 + 2.1 + 3.1 + 4 + 5 + 6)											82.973.227	1.394.779.948		
-	Chi phí vật tư (VL = 1.2 + 2.2 + 3.2)											8.304.962	139.606.415		
<b>1</b>	<b>Trồng rừng</b>											<b>32.775.474</b>	<b>550.955.718</b>		
1.1	Chi phí nhân công											25.553.974	429.562.303		
-	Phát dọn thực bì theo băng thủ công	m <sup>2</sup>	5.000	4,08 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00				439.200 đồng/công	8.063.712	135.550.999	Dòng TR.02 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Cuốc hố thủ công trồng Lim xanh (40 x 40 x 40cm)	hố	1.111	15,38 công/1000 hố	0,90	1,00		1,15	1,00		439.200 đồng/công	7.767.252	130.567.506	Dòng TR.05 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Lấp hố trồng Lim xanh (40 x 40 x 40cm)	hố	1.111	4,9 công/1000 hố	0,90	1,00			1,00		439.200 đồng/công	2.152.080	36.176.465	Dòng TR.09 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Vận chuyển cây con và trồng Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x16cm	cây	1.111	17,24 công/1000 cây	0,90	1,00					439.200 đồng/công	7.570.930	127.267.333	Dòng TR.12 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
1.2	Chi phí vật tư											7.221.500	121.393.415		
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt	ha	1	1.111 cây/ha							6.500 đồng/cây	7.221.500	121.393.415	Chứng thư thẩm định giá số 407/2025/195.1/DEAPP ngày 06/9/2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá Delta	
<b>2</b>	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất</b>											<b>15.049.891</b>	<b>252.988.671</b>		
2.1	Chi phí nhân công											14.327.583	240.846.671		
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x16cm	cây	111	25,64 công/1000 cây	0,90	1,00					439.200 đồng/công	1.124.791	18.907.737	Dòng TR.23 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,58 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00				439.200 đồng/công	3.122.712	52.492.789	Dòng TR.27 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,05 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00				439.200 đồng/công	2.075.220	34.884.448	Dòng TR.28 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 1	Cây	1.111	4,76 công/1000 cây	0,90	1,00		1,15	1,00		439.200 đồng/công	2.403.742	40.406.903	Dòng TR.31 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT	

TT	Hạng mục	Dự toán tính cho 01 ha										Dự toán cho 16,81 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá	
		ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Đơn giá			Thành tiền (đồng)
					Chuyển đổi cự ly di chuyển (K11)	Chuyển đổi độ dốc (kd2)	Nhóm thực bì phá vỡ (Kt2)	Nhóm đất (Kc3)	Chuyển đổi kích thước hố (Kh2)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (Kx1)				
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 2	Cây	1.111	4,76 công/1000 cây	0,90	1,00		1,15		1,00	439.200 đồng/công	2.403.742	40.406.903	Dòng TR.31 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha							439.200 đồng/công	3.197.376	53.747.891	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
2.2	<i>Chi phí vật tư</i>											722.308	12.142.000	
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt	ha	1	111 cây/ha							6.500 đồng/cây	722.308	12.142.000	Chứng thư thẩm định giá số 407/2025/195.1/DEAPP ngày 06/9/2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá Delta
3	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai</b>											<b>14.131.392</b>	<b>237.548.701</b>	
3.1	<i>Chi phí nhân công</i>											13.770.238	231.477.701	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x16cm	cây	56	25,64 công/1000 cây	0,90	1,00					439.200 đồng/công	567.446	9.538.767	Dòng TR.23 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,58 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00				439.200 đồng/công	3.122.712	52.492.789	Dòng TR.27 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,05 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00				439.200 đồng/công	2.075.220	34.884.448	Dòng TR.28 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 1	Cây	1.111	4,76 công/1000 cây	0,90	1,00		1,15		1,00	439.200 đồng/công	2.403.742	40.406.903	Dòng TR.31 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 2	Cây	1.111	4,76 công/1000 cây	0,90	1,00		1,15		1,00	439.200 đồng/công	2.403.742	40.406.903	Dòng TR.31 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha							439.200 đồng/công	3.197.376	53.747.891	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
3.2	<i>Chi phí vật tư</i>											361.154	6.071.000	
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt	ha	1	56 cây/ha							6.500 đồng/cây	361.154	6.071.000	Chứng thư thẩm định giá số 407/2025/195.1/DEAPP ngày 06/9/2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá Delta
4	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba</b>											<b>13.044.680</b>	<b>219.281.071</b>	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,3 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00				439.200 đồng/công	2.569.320	43.190.269	Dòng TR.29 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00				439.200 đồng/công	2.470.500	41.529.105	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 1	Cây	1.111	4,76 công/1000 cây	0,90	1,00		1,15		1,00	439.200 đồng/công	2.403.742	40.406.903	Dòng TR.31 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT

TT	Hạng mục	Dự toán tính cho 01 ha											Dự toán cho 16,81 ha	Cơ sở xác định định mức, đơn giá
		ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Đơn giá	Thành tiền (đồng)		
					Chuyển đổi cự ly di chuyển (Kl1)	Chuyển đổi độ dốc (kd2)	Nhóm thực bì phá vỡ (Kt2)	Nhóm đất (Kc3)	Chuyển đổi kích thước hố (Kh2)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (Kx1)				
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 2	Cây	1.111	4,76 công/1000 cây	0,90	1,00		1,15		1,00	439.200 đồng/công	2.403.742	40.406.903	Dòng TR.31 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha							439.200 đồng/công	3.197.376	53.747.891	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
<b>5</b>	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư</b>											<b>8.138.376</b>	<b>136.806.101</b>	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00				439.200 đồng/công	2.470.500	41.529.105	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00				439.200 đồng/công	2.470.500	41.529.105	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha							439.200 đồng/công	3.197.376	53.747.891	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
<b>6</b>	<b>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm</b>											<b>8.138.376</b>	<b>136.806.101</b>	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00				439.200 đồng/công	2.470.500	41.529.105	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m <sup>2</sup>	5.000	1,25 công/1000 m <sup>2</sup>	0,90	1,00	1,00				439.200 đồng/công	2.470.500	41.529.105	Dòng TR.30 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha							439.200 đồng/công	3.197.376	53.747.891	Dòng TR.50 Bảng 5 Mục B Phần II Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT

Tháng 9 năm 2025

Người tổng hợp

Đàm Xuân Bảy

**BIỂU 8. TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ**

**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 2 NĂM 2025**

**CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ KHU DTTN ĐỘNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG**

**Địa điểm: Khoảnh 57 - tiểu khu 444B; các khoảnh 36, 47 - tiểu khu 445; khoảnh 60 - tiểu khu 451A; khoảnh 63 - tiểu khu 451B; khoảnh 68 - tiểu khu 452 xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình)**

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Diện tích thi công (ha)	Chi phí đầu tư trước thuế (đồng)	Thuế VAT (đồng)	Chi phí đầu tư sau thuế (đồng)	Đơn giá bình quân (đồng/ha)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng lâm sinh</b>	<b>Gxd</b>	<b>T + GT + TL</b>	<b>30,00</b>	<b>3.017.050.378</b>	<b>-</b>	<b>3.017.050.378</b>	<b>100.568.346</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>	<b>T</b>	<b>NC + VL</b>	<b>30,00</b>	<b>2.667.689.730</b>	<b>-</b>	<b>2.667.689.730</b>	<b>88.922.991</b>	
-	Chi phí nhân công	NC	1.1.1 + 1.2.1 + 1.3.1 + 1.4 + 1.5 + 1.6	30,00	2.418.544.730	-	2.418.544.730	80.618.158	
-	Chi phí vật tư	VL	1.1.2 + 1.2.2 + 1.3.2	30,00	249.145.000	-	249.145.000	8.304.833	
1.1	Trồng rừng			30,00	956.297.582	-	956.297.582	31.876.586	
1.1.1	Chi phí nhân công			30,00	739.652.582	-	739.652.582	24.655.086	
-	Phát dọn thực bì theo băng thủ công			30,00	233.401.370		233.401.370	7.780.046	
-	Cuốc hố thủ công trồng Lim xanh (40 x 40 x 40cm)			30,00	224.820.397		224.820.397	7.494.013	
-	Lấp hố trồng Lim xanh (40 x 40 x 40cm)			30,00	62.291.531		62.291.531	2.076.384	
-	Vận chuyển cây con và trồng Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x16cm			30,00	219.139.284		219.139.284	7.304.643	
1.1.2	Chi phí vật tư			30,00	216.645.000	-	216.645.000	7.221.500	
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt			30,00	216.645.000		216.645.000	7.221.500	
1.2	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất			30,00	439.761.041	-	439.761.041	14.658.701	
1.2.1	Chi phí nhân công			30,00	418.096.541		418.096.541	13.936.551	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x16cm			30,00	32.561.946		32.561.946	1.085.398	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1			30,00	90.385.113		90.385.113	3.012.837	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2			30,00	60.066.822		60.066.822	2.002.227	
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 1			30,00	69.580.690		69.580.690	2.319.356	
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 2			30,00	69.580.690		69.580.690	2.319.356	
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản			30,00	95.921.280		95.921.280	3.197.376	
1.2.2	Chi phí vật tư			30,00	21.664.500		21.664.500	722.150	
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt			30,00	21.664.500		21.664.500	722.150	
1.3	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai			30,00	412.796.799	-	412.796.799	13.759.893	
1.3.1	Chi phí nhân công			30,00	401.961.299		401.961.299	13.398.710	

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Diện tích thi công (ha)	Chi phí đầu tư trước thuế (đồng)	Thuế VAT (đồng)	Chi phí đầu tư sau thuế (đồng)	Đơn giá bình quân (đồng/ha)	Ghi chú
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm Lim xanh, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg; Cỡ bầu 10x16cm			30,00	16.426.704		16.426.704	547.557	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1			30,00	90.385.113		90.385.113	3.012.837	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2			30,00	60.066.822		60.066.822	2.002.227	
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 1			30,00	69.580.690		69.580.690	2.319.356	
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 2			30,00	69.580.690		69.580.690	2.319.356	
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản			30,00	95.921.280		95.921.280	3.197.376	
1.3.2	Chi phí vật tư			30,00	10.835.500		10.835.500	361.183	
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt			30,00	10.835.500		10.835.500	361.183	
1.4	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba</i>			30,00	380.959.236	-	380.959.236	12.698.641	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1			30,00	74.368.448		74.368.448	2.478.948	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2			30,00	71.508.128		71.508.128	2.383.604	
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 1			30,00	69.580.690		69.580.690	2.319.356	
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6 - 0,8m lần 2			30,00	69.580.690		69.580.690	2.319.356	
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản			30,00	95.921.280		95.921.280	3.197.376	
1.5	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư</i>			30,00	238.937.536	-	238.937.536	7.964.585	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1			30,00	71.508.128		71.508.128	2.383.604	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2			30,00	71.508.128		71.508.128	2.383.604	
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản			30,00	95.921.280		95.921.280	3.197.376	
1.6	<i>Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm</i>			30,00	238.937.536	-	238.937.536	7.964.585	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1			30,00	71.508.128		71.508.128	2.383.604	
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2			30,00	71.508.128		71.508.128	2.383.604	
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản			30,00	95.921.280		95.921.280	3.197.376	
<b>2</b>	<b>Chi phí gián tiếp</b>	<b>GT</b>	<b>C+LT</b>	<b>30,00</b>	<b>192.073.661</b>	<b>-</b>	<b>192.073.661</b>	<b>6.402.455</b>	
2.1	Chi phí chung	C	T x 6,1%	30,00	162.729.074		162.729.074	5.424.302	Dòng 4, Bảng 3.1, Phụ lục III Thông tư số 11/2021/TT-BXD
2.2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	30,00	29.344.587		29.344.587	978.153	Dòng 2, Bảng 3.3, Phụ lục III Thông tư số 11/2021/TT-BXD
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b>	<b>TL</b>	<b>(T+GT) x 5,5%</b>	<b>30,00</b>	<b>157.286.987</b>	<b>-</b>	<b>157.286.987</b>	<b>5.242.900</b>	Dòng 4, Bảng 3.5, Phụ lục III Thông tư số 11/2021/TT-BXD
<b>II</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	<b>Gqlda</b>	<b>Gxd x 0,8 x 3,263%</b>	<b>30,00</b>	<b>78.757.083</b>	<b>-</b>	<b>78.757.083</b>	<b>2.625.236</b>	Hệ số k=0,8 tại mục 1.4, khoản 1 và Hệ số tại dòng 4, Bảng 1.1, Chương I, Phần II, Phụ lục VIII Thông tư số 12/2021/TT-BXD
<b>III</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	<b>Gtv</b>	<b>TV1 + ... + TV5</b>	<b>30,00</b>	<b>210.007.495</b>	<b>16.800.600</b>	<b>226.808.095</b>	<b>7.560.270</b>	

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Diện tích thi công (ha)	Chi phí đầu tư trước thuế (đồng)	Thuế VAT (đồng)	Chi phí đầu tư sau thuế (đồng)	Đơn giá bình quân (đồng/ha)	Ghi chú
3.1	Thiết kế trồng rừng	TV1	30 ha x 4.187.361 đồng/ha (Đã bao gồm thuế VAT)	30,00	116.315.583	9.305.247	125.620.830	4.187.361	Quyết định số 18/QĐ-ĐCKNT ngày 08/8/2025 của Giám đốc Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong và Hợp đồng tư vấn số 16/2025/HDTV ngày 20/8/2025 giữa Ban Quản lý Khu DTTN Động Châu - Khe Nước Trong và Trung tâm Quy hoạch thiết kế Nông, lâm, thủy sản
3.2	Thẩm định giá cây giống	TV2	Hợp đồng trọn gói trị giá 3.500.000 đồng	30,00	3.240.741	259.259	3.500.000	116.667	Hợp đồng tư vấn dịch vụ thẩm định giá số 407/2025/195.1/HĐ-DEAPP ngày 29/8/2025 giữa Công ty TNHH Thẩm định giá Delta và Ban Quản lý Khu DTTN Động Châu - Khe Nước Trong
3.3	Giám sát thi công trồng, chăm sóc rừng	TV3	Gxd x 2,598%	30,00	78.382.969	6.270.638	84.653.607	2.821.787	Dòng 4, Bảng 2.21, Chương II, Phần II, Phụ lục VIII Thông tư số 12/2021/TT-BXD
3.4	Lập hồ sơ mời thầu thi công	TV4	Gxd x 0,2% (tối thiểu 3 triệu đồng, tối đa 60 triệu đồng)	30,00	6.034.101	482.728	6.516.829	217.228	Điểm c khoản 4 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
3.5	Đánh giá hồ sơ dự thầu thi công	TV5	Gxd x 0,2% (tối thiểu 3 triệu đồng, tối đa 60 triệu đồng)	30,00	6.034.101	482.728	6.516.829	217.228	Điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
<b>IV</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Gk</b>	<b>K1 + K2 + K3</b>	<b>30,00</b>	<b>22.658.350</b>	<b>-</b>	<b>22.658.350</b>	<b>755.278</b>	
4.1	Thẩm định thiết kế kỹ thuật	K1	Gxd x 0,121% x 50%	30,00	1.825.315		1.825.315	60.844	Thông tư số 27/2023/TT-BTC và Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025
4.2	Thẩm định dự toán xây dựng	K2	Gxd x 0,117% x 50%	30,00	1.764.974		1.764.974	58.832	Thông tư số 27/2023/TT-BTC và Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025
4.3	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K3	Gtmdt x 0,57%	30,00	19.068.061		19.068.061	635.602	Nghị định số 99/2021/NĐ-CP
Σ	<b>Tổng mức đầu tư</b>	<b>Gtmdt</b>	<b>Gxd + Gqlđ + Gtv + Gk</b>	<b>30,00</b>	<b>3.328.473.306</b>	<b>16.800.600</b>	<b>3.345.273.906</b>	<b>111.509.130</b>	
	<b>Tổng mức đầu tư (làm tròn)</b>			<b>30,00</b>	<b>3.328.473.000</b>	<b>16.801.000</b>	<b>3.345.274.000</b>	<b>111.509.000</b>	

(Bảng chữ: Ba tỷ, ba trăm bốn mươi lăm triệu, hai trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

Tháng 9 năm 2025

Người tổng hợp

Đàm Xuân Bẩy

**BIỂU 9. TỔNG HỢP TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN****CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 2 NĂM 2025****CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN ĐỘNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG**

**Địa điểm: Khoảnh 57 - tiểu khu 444B; các khoảnh 36, 47 - tiểu khu 445; khoảnh 60 - tiểu khu 451A; khoảnh 63 - tiểu khu 451B; khoảnh 68 - tiểu khu 452 xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình)**

TT	Hạng mục	Tổng chi phí (đồng)	Phân theo năm					
			Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng lâm sinh</b>	<b>3.017.050.378</b>	<b>1.101.395.020</b>	<b>492.248.720</b>	<b>462.066.161</b>	<b>426.428.625</b>	<b>267.455.926</b>	<b>267.455.926</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>	<b>2.667.689.730</b>	<b>956.297.582</b>	<b>439.761.041</b>	<b>412.796.799</b>	<b>380.959.236</b>	<b>238.937.536</b>	<b>238.937.536</b>
1.1	Trồng rừng	956.297.582	956.297.582					
1.2	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất	439.761.041		439.761.041				
1.3	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai	412.796.799			412.796.799			
1.4	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba	380.959.236				380.959.236		
1.5	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư	238.937.536					238.937.536	
1.6	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm	238.937.536						238.937.536
<b>2</b>	<b>Chi phí gián tiếp</b>	<b>192.073.661</b>	<b>87.678.740</b>	<b>26.825.423</b>	<b>25.180.605</b>	<b>23.238.513</b>	<b>14.575.190</b>	<b>14.575.190</b>
2.1	Chi phí chung	162.729.074	58.334.153	26.825.423	25.180.605	23.238.513	14.575.190	14.575.190
2.2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	29.344.587	29.344.587					
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b>	<b>157.286.987</b>	<b>57.418.698</b>	<b>25.662.256</b>	<b>24.088.757</b>	<b>22.230.876</b>	<b>13.943.200</b>	<b>13.943.200</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	<b>78.757.083</b>	<b>28.750.816</b>	<b>12.849.661</b>	<b>12.061.775</b>	<b>11.131.493</b>	<b>6.981.669</b>	<b>6.981.669</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	<b>226.808.095</b>	<b>173.057.870</b>	<b>13.811.713</b>	<b>12.964.837</b>	<b>11.964.905</b>	<b>7.504.385</b>	<b>7.504.385</b>
3.1	Thiết kế trồng rừng	125.620.830	125.620.830					
3.2	Thẩm định giá cây giống	3.500.000	3.500.000					
3.3	Giám sát thi công trồng, chăm sóc rừng	84.653.607	30.903.382	13.811.713	12.964.837	11.964.905	7.504.385	7.504.385
3.4	Lập hồ sơ mời thầu thi công	6.516.829	6.516.829					
3.5	Đánh giá hồ sơ dự thầu thi công	6.516.829	6.516.829					

TT	Hạng mục	Tổng chi phí (đồng)	Phân theo năm					
			Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
<b>IV</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>22.658.350</b>	<b>3.590.289</b>	-	-	-	-	<b>19.068.061</b>
4.1	Thẩm định thiết kế kỹ thuật	1.825.315	1.825.315					
4.2	Thẩm định dự toán xây dựng	1.764.974	1.764.974					
4.3	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	19.068.061						19.068.061
Σ	<b>Tổng mức đầu tư</b>	<b>3.345.273.906</b>	<b>1.306.793.995</b>	<b>518.910.094</b>	<b>487.092.773</b>	<b>449.525.023</b>	<b>281.941.980</b>	<b>301.010.041</b>
	<b>Tổng mức đầu tư (làm tròn)</b>	<b>3.345.274.000</b>	<b>1.306.794.000</b>	<b>518.910.000</b>	<b>487.093.000</b>	<b>449.525.000</b>	<b>281.942.000</b>	<b>301.010.000</b>

Tháng 9 năm 2025

Người thiết kế

**Đàm Xuân Bảy**

**BIỂU 10. TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN TRỒNG, CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG MỚI TRỒNG**

**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 2 NĂM 2025**

**CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN ĐỘNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG**

**Địa điểm: Khoảnh 57 - tiểu khu 444B; các khoảnh 36, 47 - tiểu khu 445; khoảnh 60 - tiểu khu 451A; khoảnh 63 - tiểu khu 451B; khoảnh 68 - tiểu khu 452 xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình)**

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Phân theo năm					
				Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Trồng rừng	Ha	30,00	30,00					
2	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng	Lượt ha	150,00	-	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00
2.1	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất	Ha	30,00		30,00				
2.2	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai	Ha	30,00			30,00			
2.3	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba	Ha	30,00				30,00		
2.4	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư	Ha	30,00					30,00	
2.5	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm	Ha	30,00						30,00

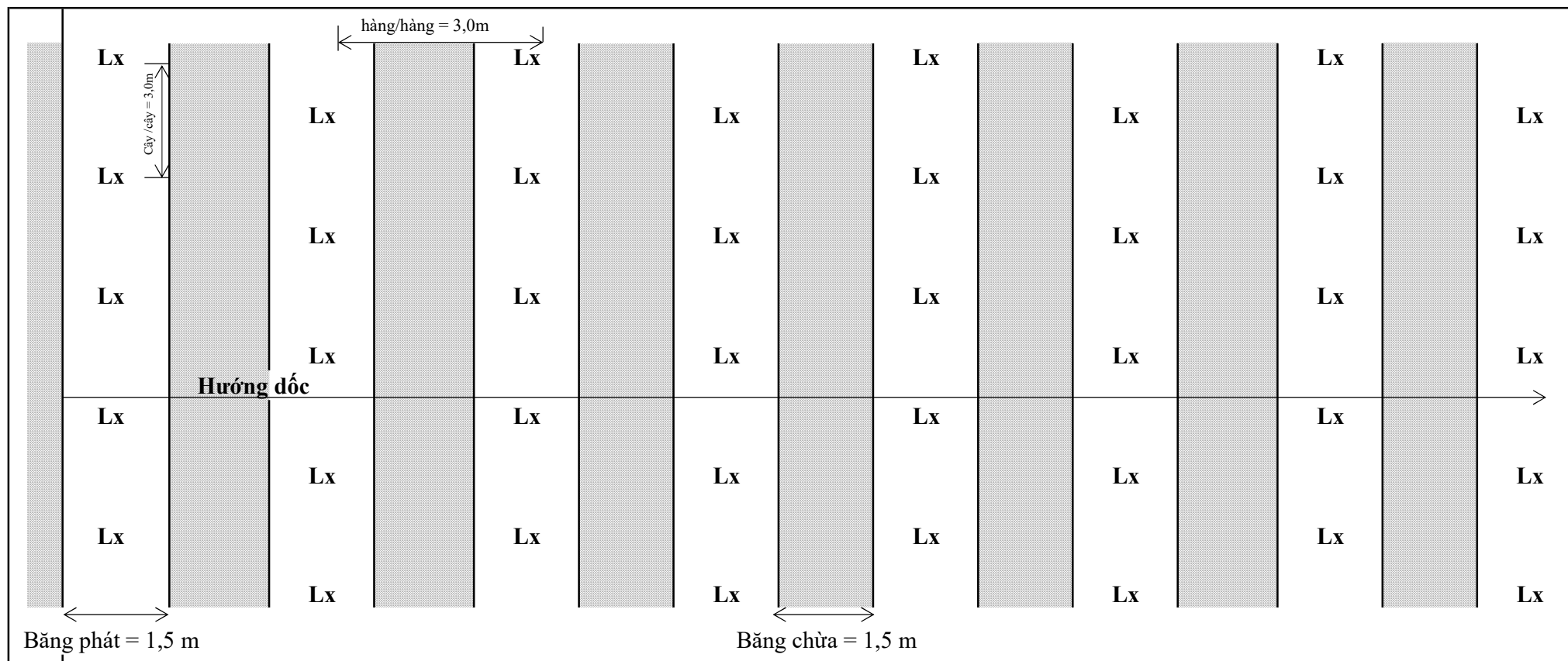
Tháng 9 năm 2025

Người thiết kế

Đàm Xuân Bấy

**PHỤ LỤC 1. SƠ ĐỒ THIẾT KẾ KỸ THUẬT TRỒNG RỪNG CÔNG THỨC A**  
**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 2 NĂM 2025**  
**CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN ĐÔNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG**

**Áp dụng cho: tất cả các lô thiết kế**



**Ghi chú:**  
**Lx: Lim xanh**

*Tháng 9 năm 2025*  
**Người thiết kế**

**Đàm Xuân Bảy**

**PHỤ LỤC 2. THỐNG KÊ DIỆN TÍCH THEO KẾT QUẢ THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG NĂM 2023**  
**CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 2 NĂM 2025**  
**CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN ĐÔNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG**

Địa điểm: Khoảnh 57 - tiểu khu 444B; các khoảnh 36, 47 - tiểu khu 445; khoảnh 60 - tiểu khu 451A; khoảnh 63 - tiểu khu 451B; khoảnh 68 - tiểu khu 452 xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình)

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích thiết kế (ha)	Diện tích theo kết quả diễn biến rừng năm 2024 (ha)						Hiện trạng thực tế
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh và nửa rụng lá trung bình	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh và nửa rụng lá nghèo	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh và nửa rụng lá nghèo kiệt	Rừng gỗ trồng núi đất	Diện tích núi đất (nay là diện tích khác)	Diện tích đất khác (nay là diện tích khác)	
<b>Σ</b>	<b>Xã Kim Ngân</b>	<b>5 TK</b>	<b>6 Kh</b>	<b>8 lô</b>	<b>32,00</b>	<b>1,57</b>	<b>10,88</b>	<b>9,46</b>	<b>4,74</b>	<b>5,25</b>	<b>0,10</b>	
<i>1</i>		<i>444B</i>	<i>1 Kh</i>	<i>1 lô</i>	<i>4,48</i>	-	-	-	<i>4,48</i>	-	-	
<i>1.1</i>			<i>57</i>	<i>1 lô</i>	<i>4,48</i>	-	-	-	<i>4,48</i>	-	-	
-				1	4,48	-	-	-	4,48	-	-	Diện tích khác
<i>2</i>		<i>445</i>	<i>2 Kh</i>	<i>2 lô</i>	<i>7,31</i>	<i>1,24</i>	<i>5,49</i>	-	<i>0,25</i>	<i>0,23</i>	<i>0,10</i>	
<i>2.1</i>			<i>36</i>	<i>1 lô</i>	<i>2,27</i>	-	<i>2,25</i>	-	<i>0,02</i>	-	-	
-				2	2,27	-	2,25	-	0,02	-	-	Diện tích khác
<i>2.2</i>			<i>47</i>	<i>1 lô</i>	<i>5,04</i>	<i>1,24</i>	<i>3,24</i>	-	<i>0,23</i>	<i>0,23</i>	<i>0,10</i>	
-				1	5,04	1,24	3,24	-	0,23	0,23	0,10	Diện tích khác
<i>3</i>		<i>451A</i>	<i>1 Kh</i>	<i>2 lô</i>	<i>8,15</i>	-	<i>4,65</i>	-	-	<i>3,50</i>	-	

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích thiết kế (ha)	Diện tích theo kết quả diễn biến rừng năm 2024 (ha)						Hiện trạng thực tế
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh và nửa rụng lá trung bình	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh và nửa rụng lá nghèo	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh và nửa rụng lá nghèo kiệt	Rừng gỗ trồng núi đất	Diện tích núi đất (nay là diện tích khác)	Diện tích đất khác (nay là diện tích khác)	
3.1			60	2 lô	8,15	-	4,65	-	-	3,50	-	
-				1	4,62	-	1,12	-	-	3,50	-	Diện tích khác
-				2	3,53	-	3,53	-	-	-	-	Diện tích khác
4		451B	1 Kh	1 lô	0,74	-	0,74	-	-	-	-	
4.1			63	1 lô	0,74	-	0,74	-	-	-	-	
-				1	0,74	-	0,74	-	-	-	-	Diện tích khác
5		452	1 Kh	2 lô	11,32	0,33	-	9,46	0,01	1,52	-	
5.1			68	2 lô	11,32	0,33	-	9,46	0,01	1,52	-	
-				1	4,07	-	-	4,06	0,01	-	-	Diện tích khác
-				2	7,25	0,33	-	5,40	-	1,52	-	Diện tích khác

Tháng 9 năm 2025

Người tổng hợp

Đàm Xuân Bảy

**BẢNG LÝ LỊCH TỌA ĐỘ****(Hệ VN 2000, kinh tuyến trực 106, múi chiếu 3 độ)****CÔNG TRÌNH: TRỒNG RỪNG THAY THẾ ĐỢT 2 NĂM 2025****CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ KHU DTTN ĐÔNG CHÂU - KHE NƯỚC TRONG****Địa điểm: Khoảnh 57 - tiểu khu 444B; các khoảnh 36, 47 - tiểu khu 445; khoảnh 60 - tiểu khu 451A; khoảnh 63 - tiểu khu 451B; khoảnh 68 - tiểu khu 452 xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị (trước đây là các xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình)**

TT	Số hiệu mốc lô	Tọa độ		Ghi chú
		X	Y	
<b>1</b>	<b>Xã Kim Ngân - tiểu khu 444B - khoảnh 57 - lô 1</b>			
	30	571640	1894310	
	31	571633	1894319	
	32	571625	1894324	
	33	571602	1894324	
	34	571593	1894332	
	35	571571	1894328	
	36	571567	1894352	
	37	571537	1894344	
	38	571528	1894341	
	39	571507	1894341	
	40	571488	1894364	Mốc lô
	41	571454	1894350	Mốc lô
	42	571467	1894308	Mốc lô
	53.3	571491	1894290	
	53.2	571544	1894197	
	53.1	571603	1894138	
	53	571639	1894124	Mốc lô
	55	571659	1894168	
	A77	571669	1894152	
	A76	571702	1894178	
	A75	571719	1894185	
	A74	571720	1894180	
	A73	571714	1894175	
	A72	571706	1894162	
	A71	571694	1894150	
	A70	571693	1894130	
	A69	571726	1894140	
	A68	571734	1894156	
	A67	571742	1894158	
	A66	571738	1894134	
	A65	571718	1894093	Mốc lô
	A64	571769	1894091	
	A63	571789	1894089	Mốc lô
	A62	571791	1894128	
	A61	571779	1894160	
	A60	571773	1894192	
	A59	571803	1894225	
	A58	571791	1894227	
	A57	571780	1894256	

TT	Số hiệu mốc lô	Tọa độ		Ghi chú
		X	Y	
	A56	571743	1894290	Mốc lô
	A55	571723	1894258	
	A54	571689	1894257	
	A53	571669	1894298	
<b>2</b>	<b>Xã Kim Ngân - tiểu khu 445 - khoảnh 36 - lô 2</b>			
	103	567833	1896754	
	104	567813	1896707	
	105	567798	1896679	
	106	567801	1896653	Mốc lô
	107	567826	1896633	
	108	567876	1896605	
	109	567867	1896593	
	110	567865	1896573	
	111	567910	1896554	
	112	567921	1896538	Mốc lô
	113	567939	1896544	
	114	567974	1896547	
	115	567982	1896548	Mốc lô
	116	567965	1896621	
	117	567958	1896620	
	118	567958	1896633	
	A138	567928	1896703	Mốc lô
	A137	567910	1896721	
	A136	567891	1896732	
	A135	567854	1896769	
<b>3</b>	<b>Xã Kim Ngân - tiểu khu 445 - khoảnh 47 - lô 1</b>			
	56	570352	1894853	Mốc lô
	57	570348	1894818	Mốc lô
	58	570314	1894813	
	59	570290	1894802	
	60	570242	1894780	
	61	570221	1894769	
	62	570206	1894730	
	63	570164	1894682	
	64	570140	1894671	
	65	570124	1894656	
	66	570122	1894601	
	67	570119	1894561	
	68	570119	1894540	
	69	570117	1894513	Mốc lô
	70	570082	1894521	
	71	570064	1894544	
	101	569987	1894589	
	100	569966	1894614	Mốc lô
	99	569970	1894652	
	97	569978	1894731	Mốc lô
	96	570015	1894731	
	95	570050	1894751	

TT	Số hiệu mốc lô	Tọa độ		Ghi chú
		X	Y	
	94	570082	1894744	
	93	570101	1894747	
	92	570104	1894764	
	91	570142	1894768	
	90	570161	1894768	
	89	570172	1894781	
	88	570168	1894803	
	87	570186	1894850	
	86	570213	1894866	
	85	570259	1894880	
	84	570295	1894897	Mốc lô
	83	570304	1894887	
	82	570333	1894872	
	81	570010	1894560	
	80	570018	1894546	
	73	570077	1894596	
	74	570075	1894617	
	75	570041	1894630	
	76	570036	1894618	
	77	570048	1894613	
	78	570064	1894599	
	79	570079	1894585	
<b>4</b>	<b>Xã Kim Ngân - tiểu khu 451A - khoảnh 60 - lô 1</b>			
	A78	569964	1893972	
	A79	569931	1893971	
	A80	569909	1893978	
	A81	569903	1893959	
	A82	569878	1893954	Mốc lô
	A83	569860	1893964	
	A84	569854	1893994	
	A85	569874	1894008	
	A86	569853	1894023	
	A87	569856	1894065	
	A88	569862	1894094	
	A89	569871	1894115	
	A90	569873	1894170	
	A91	569904	1894195	Mốc lô
	A92	569933	1894164	
	A119	569946	1894183	
	A118	569960	1894230	Mốc lô
	A117	570009	1894217	
	A116	570042	1894213	
	A115	570088	1894193	
	A114	570117	1894157	Mốc lô
	A113	570105	1894125	
	A111	570095	1894075	
	A110	570069	1894038	
	A109	570040	1894035	

TT	Số hiệu mốc lô	Tọa độ		Ghi chú
		X	Y	
	A108	570033	1894009	
	A107	569992	1894000	
	A106	570009	1893984	Mốc lô
	A105	570001	1893978	
	A93	569964	1894166	
	A94	569951	1894148	
	A95	569951	1894117	
	A96	569938	1894080	
	A97	569961	1894066	
	A98	569980	1894062	
	A99	569990	1894075	
	A100	569982	1894104	
	A101	569982	1894127	
	A102	569970	1894142	
	A103	569989	1894151	
<b>5</b>	<b>Xã Kim Ngân - tiểu khu 451A - khoảnh 60 - lô 2</b>			
	24	570442	1893927	Mốc lô
	25	570433	1893902	
	26	570408	1893868	
	27	570353	1893831	
	28	570300	1893832	
	29	570262	1893851	Mốc lô
	A52	570296	1893887	
	A51	570279	1893894	
	A50	570261	1893954	
	A49	570255	1893999	
	A48	570242	1893999	
	A47	570235	1894028	
	A46	570213	1894043	
	A45	570212	1894062	Mốc lô
	A44	570222	1894072	
	A43	570273	1894075	
	A42	570296	1894072	
	A41	570318	1894085	Mốc lô
	A40	570362	1894044	
	A39	570391	1894013	
	A38	570425	1893971	
<b>6</b>	<b>Xã Kim Ngân - tiểu khu 451B - khoảnh 63 - lô 1</b>			
	42	571467	1894308	Mốc lô
	43	571450	1894284	Mốc lô
	44	571463	1894258	
	45	571486	1894261	
	46	571501	1894222	
	47	571520	1894223	
	48	571531	1894210	
	49	571538	1894172	
	50	571554	1894127	
	51	571582	1894091	Mốc lô

TT	Số hiệu mốc lô	Tọa độ		Ghi chú
		X	Y	
	52	571615	1894106	
	53	571639	1894124	Mốc lô
	53.1	571603	1894138	
	53.2	571544	1894197	
	53.3	571491	1894290	
<b>7</b>	<b>Xã Kim Ngân - tiểu khu 452 - khoảnh 68 - lô 1</b>			
	19	572566	1893575	Mốc lô
	20	572556	1893611	
	21	572554	1893645	
	22	572564	1893680	
	23	572590	1893731	
	A37	572620	1893743	Mốc lô
	A36	572649	1893696	
	A35	572671	1893695	
	A34	572673	1893667	
	A33	572707	1893646	
	A32	572747	1893637	
	A31	572786	1893628	
	A30	572818	1893625	
	A29	572875	1893613	
	A28	572941	1893544	
	A27	572947	1893529	
	A26	572949	1893514	Mốc lô
	A25	572922	1893505	
	A24	572915	1893458	Mốc lô
	A24.1	572870	1893514	
	A24.2	572800	1893542	
	A24.3	572714	1893549	
	A24.4	572679	1893567	
	A24.5	572642	1893565	
	A24.6	572611	1893575	
<b>8</b>	<b>Xã Kim Ngân - tiểu khu 452 - khoảnh 68 - lô 2</b>			
	1	572973	1893075	Mốc lô
	2	572954	1893137	
	3	572932	1893202	
	4	572931	1893224	
	5	572910	1893265	
	6	572901	1893279	Mốc lô
	7	572921	1893290	
	8	572925	1893311	
	9	572923	1893340	
	10	572907	1893384	
	11	572886	1893387	
	12	572853	1893375	
	13	572843	1893348	Mốc lô
	14	572803	1893368	
	15	572752	1893408	
	16	572686	1893440	

TT	Số hiệu mốc lô	Tọa độ		Ghi chú
		X	Y	
	17	572609	1893484	
	18	572587	1893497	Mốc lô
	19	572566	1893575	Mốc lô
	A24.6	572611	1893575	
	A24.5	572642	1893565	
	A24.4	572679	1893567	
	A24.3	572714	1893549	
	A24.2	572800	1893542	
	A24.1	572870	1893514	
	A24	572915	1893458	Mốc lô
	A23	572977	1893460	
	A22	573013	1893465	Mốc lô
	A21	573019	1893454	
	A20	573033	1893419	
	A19	572987	1893316	
	A18	573002	1893287	
	A9	573006	1893248	
	A17	573008	1893204	
	A16	573014	1893144	Mốc lô
	A15	572988	1893103	

Tháng 9 năm 2025  
**Người tổng hợp**

**Đàm Xuân Bấy**